



DSPACE

<https://dspace.org/>

**Nhng vn lý lun và thc tin v vùng nc lch s trong Lut Bin
qoc t: Chuyên dùng cho ào to trình i hc Cnh sát nhân
dân, h Chính quy 4 nm theo tín ch, các chuyên ngành -
Lu hành ni b**

Nguy n Th Kiu Oanh

2025

Trng i hc CSND

<https://library.dhcsnd.edu.vn/handle/123456789/95>

BỘ CÔNG AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN

CHUYÊN ĐỀ

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ VÙNG NƯỚC
LỊCH SỬ TRONG LUẬT BIỂN QUỐC TẾ

(Dùng cho đào tạo trình độ Đại học CSND hệ chính quy 4 năm theo tin chỉ,
các chuyên ngành)

LƯU HÀNH NỘI BỘ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2025

ThS. NGUYỄN THỊ KIỀU OANH

CHUYÊN ĐỀ
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ VÙNG NƯỚC
LỊCH SỬ TRONG LUẬT BIỂN QUỐC TẾ

*(Dùng cho đào tạo trình độ Đại học CSND hệ chính quy 4 năm theo tín chỉ,
các chuyên ngành)*

LƯU HÀNH NỘI BỘ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2025

BAN BIÊN SOẠN

Chủ biên: ThS Nguyễn Thị Kiều Oanh

Giảng viên Khoa Luật – Trường Đại học CSND

thuvienso.dhcs.vn

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

(Thành lập theo Quyết định số 939/QĐ-T05 ngày 18/4/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cảnh sát nhân dân)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Chức danh trong Hội đồng
1	PGS TS Nguyễn Giang Nam	Phó Hiệu Trưởng	T05	Chủ tịch
2	PGS TS Bùi Ngọc Hà	Trưởng phòng	T05	UV phản biện 1
3	PGS TS Phan Tiến Dũng	Phó Trưởng khoa	T05	UV phản biện 2
4	ThS Nguyễn Huy Thông	Cán bộ	T05	Thư ký
5	TS Trần Hữu Tiến	Phó Trưởng khoa	T05	Ủy viên
6	TS Ngô Quang Cảnh	Phó Trưởng khoa	T05	Ủy viên
7	TS Lê Thanh Hồng	Phó Trưởng phòng	T05	Ủy viên

LỜI NÓI ĐẦU

Trong bối cảnh các quốc gia ngày càng chú trọng đến việc khai thác, quản lý và bảo vệ tài nguyên biển, vấn đề vùng nước lịch sử trở thành chủ đề pháp lý quan trọng trong luật biển quốc tế. Việc xác định phạm vi, quy chế pháp lý của vùng nước lịch sử không chỉ liên quan đến chủ quyền, quyền chủ quyền mà còn ảnh hưởng đến an ninh, kinh tế biển và quan hệ quốc tế.

Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS 1982) không đưa ra định nghĩa cụ thể về vùng nước lịch sử, dẫn đến nhiều cách hiểu và áp dụng khác nhau giữa các quốc gia. Nhiều tranh chấp về vùng nước lịch sử đã diễn ra trên thế giới. Quá trình giải quyết các tranh chấp này chủ yếu thông qua đàm phán song phương, cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế hoặc các thỏa thuận hợp tác thực tiễn.

Việt Nam, với vị trí địa lý đặc thù và lợi ích chiến lược trên Biển Đông, cần nghiên cứu sâu sắc về vùng nước lịch sử để bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc vận dụng kinh nghiệm quốc tế vào thực tiễn Việt Nam không chỉ giúp tăng cường cơ sở pháp lý mà còn góp phần xây dựng chính sách biển phù hợp với xu thế phát triển của luật biển quốc tế.

Nhằm cung cấp tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và học tập học phần Luật quốc tế, Luật phòng, chống tham nhũng (PL05) dùng cho đào tạo trình độ đại học chính quy 4 năm theo tín chỉ chuyên ngành Điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trường Đại học Cảnh sát nhân dân tổ chức biên soạn Chuyên đề **“Những vấn đề lý luận và thực tiễn về vùng nước lịch sử trong luật biển quốc tế”**. Chuyên đề tập trung làm rõ khái niệm, cơ sở pháp lý, thực tiễn tranh chấp và giải quyết tranh chấp về vùng nước lịch sử, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Cấu trúc chuyên đề gồm 02 chương:

Chương 1: Nhận thức chung về vùng nước lịch sử trong luật biển quốc tế.

Chương 2: Thực tiễn áp dụng luật biển quốc tế về vùng nước lịch sử, kinh nghiệm giải quyết tranh chấp và vận dụng cho Việt Nam.

Mặc dù nhóm tác giả đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn, nhưng khó tránh khỏi những hạn chế. Do đó, nhóm tác giả mong nhận được sự góp ý, phê bình từ các cá nhân, tổ chức để chuyên đề được hoàn thiện hơn.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CSND

Chương 1:

NHẬN THỨC CHUNG VỀ VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ TRONG LUẬT BIỂN QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM, DẤU HIỆU XÁC ĐỊNH VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ

1. Khái niệm vùng nước lịch sử

a. Một số quan điểm về vùng nước lịch sử

Vùng nước lịch sử (VNLS) là một thuật ngữ có nguồn gốc từ lịch sử xa xưa, nhiều quốc gia đã từng đưa ra tuyên bố và duy trì chủ quyền trên các vùng biển mà họ cho là quan trọng và cần thiết đối với họ, bất kể luật quốc tế chưa có một quy định rõ ràng về vấn đề này. Quá trình pháp điển hóa luật quốc tế cũng không đưa ra một định nghĩa chính thức về VNLS nên khái niệm này hiện nay vẫn đang gây nhiều tranh cãi. Công ước Luật biển 1982 (UNCLOS) không đưa ra khái niệm về VNLS mà chỉ gián tiếp đề cập đến danh nghĩa lịch sử (DNLS) một cách rất hạn chế tại khoản 6 Điều 10, Điều 15 và Điều 298. Vấn đề VNLS đã từng gây tranh cãi trong một số phiên họp của Ủy ban các Hội nghị quốc tế về luật biển nhưng dường như đây là một vấn đề rất phức tạp nên cuối cùng đã không đạt được kết quả như kỳ vọng, cho đến khi UNCLOS được thông qua vấn đề này vẫn tiếp tục bị bỏ ngỏ. Thực tiễn tranh chấp quốc tế đã ghi nhận những vấn đề liên quan đến VNLS qua một số án lệ, phán quyết quốc tế và các công trình nghiên cứu đã góp phần làm rõ hơn bản chất pháp lý quốc tế của VNLS.

Theo một số nghiên cứu thì thuật ngữ VNLS lần đầu tiên được đưa ra trong tuyên bố của Hoa Kỳ trong vụ kiện Trọng tài Thủy sản Bắc Đại Tây Dương năm 1910. Tiếp theo, tranh chấp ngư trường Anh/Na Uy (ICJ, 1951), Tòa án Công lý Quốc tế đã định nghĩa: *“VNLS là vùng nước được xem là nội thủy nhưng vùng nước này sẽ không có tính chất nội thủy nếu không chứng minh được tính lịch sử của nó”*. Sau đó, trong Báo cáo nghiên cứu của Ban Thư ký của Ủy ban Luật quốc tế (ILC) của Liên Hợp Quốc (LHQ) về chế độ pháp lý của VNLS in trong Niên giám 1962 đã ghi nhận: VNLS là có *“nguồn gốc từ thực tế lịch sử của các quốc gia đã tuyên bố và trải qua một thời gian dài duy trì chủ quyền đối với các khu vực hàng hải mà họ xem là quan trọng mà không quan tâm nhiều đến các quan điểm khác biệt và sự thay đổi liên tục của luật pháp quốc tế nói chung về việc phân định lãnh thổ biển”*. Quan điểm này tiếp tục khẳng định nhà nước đưa ra tuyên bố phải chứng minh tính lịch sử của vùng biển, sự quan trọng của vùng biển này đối với quốc gia tuyên bố và nếu chứng minh được là VNLS thì vùng nước

này được xem là nội thủy thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ của quốc gia.

Khi bàn về khái niệm VNLS, trước tiên phải làm rõ tính “lịch sử” của vùng nước, tính lịch sử liên quan mật thiết đến yếu tố thời gian, tức là hoạt động của nhà nước trong vùng nước này đã trải qua một khoảng thời gian lâu dài. Nội hàm mang tính chất lịch sử của vùng nước đã được thể hiện trong chính tiêu đề của nó và trong Báo cáo nghiên cứu của Ban Thư ký của ILC về chế độ pháp lý của VNLS in trong Niên giám 1962 khi đề cập đến “vịnh lịch sử” đã chỉ ra rằng các tuyên bố mang tính lịch sử có thể được áp dụng cho những vùng biển khác ngoài vịnh. Cũng chính trong Báo cáo này đã khẳng định thuật ngữ “vịnh lịch sử” khác với thuật ngữ VNLS, theo đó VNLS được hiểu theo nghĩa rộng hơn vịnh lịch sử và tình trạng pháp lý của vịnh lịch sử có thể khác với tình trạng pháp lý của một số VNLS. Để làm rõ vấn đề này cần phải xem xét mối quan hệ giữa khái niệm VNLS với các khái niệm liên quan khác¹.

b. Vùng nước lịch sử và các khái niệm liên quan

**** Vùng nước lịch sử với vịnh lịch sử***

Khái niệm vịnh đã được Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS) định nghĩa tại khoản 2 Điều 10 như sau: vịnh là một vùng lõm sâu rõ rệt vào đất liền, đến mức nước trong vùng lõm được bờ biển bao bọc và chiều sâu của vùng lõm đó lớn hơn một sự uốn cong thông thường của bờ biển. Ngoài ra, để được coi là vịnh theo nghĩa pháp lý, diện tích vùng nước này phải ít nhất bằng diện tích nửa hình tròn có đường kính là đường thẳng nối hai điểm của cửa vịnh, và đường đóng cửa vịnh không vượt quá 24 hải lý. Nếu đáp ứng điều kiện này, vùng nước bên trong sẽ được xác định là nội thủy.

Tuy nhiên, các quy định tại khoản 2 Điều 10 UNCLOS không áp dụng đối với vịnh lịch sử, như đã được khẳng định tại khoản 6 cùng điều. Khác với các vịnh thông thường, vịnh lịch sử không bị ràng buộc bởi các tiêu chuẩn hình học hay địa lý mà chủ yếu dựa trên yếu tố thực thi chủ quyền mang tính lịch sử của quốc gia ven biển.

Cho đến nay, chưa có điều ước quốc tế nào đưa ra một định nghĩa thống nhất về vịnh lịch sử. Khái niệm này được phát triển chủ yếu thông qua thực tiễn quốc tế và án lệ. Một trong những phán quyết đáng chú ý là vụ tranh chấp giữa El

¹ Nguyễn Thị Hồng Vân, *Vùng nước lịch sử trong Luật biển quốc tế - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường đại học Luật Hà Nội, 2023.

Salvador và Nicaragua năm 1917, trong đó Tòa án Trung Mỹ xác định Vịnh Fonseca là vịnh lịch sử do từng thuộc quyền kiểm soát của Tây Ban Nha và sau đó là sự quản lý chung của ba quốc gia ven biển. Đây được xem là trường hợp điển hình cho vịnh lịch sử có bờ thuộc nhiều quốc gia.

Tòa án Liên bang Hoa Kỳ trong các vụ kiện liên quan đến Đạo luật Vùng đất chìm năm 1953 cũng đã đưa ra những nhận định có giá trị tham khảo. Trong đó, Tòa sử dụng hai tiêu chí: đường khép kín không quá 24 hải lý và phép thử hình bán nguyệt, nhằm xác định vùng nước trong vịnh là nội thủy. Dù không định nghĩa trực tiếp khái niệm “vịnh lịch sử”, các phán quyết này góp phần củng cố các điều kiện pháp lý liên quan đến việc công nhận VNLS.

Theo nguyên tắc chung được ghi nhận trong vụ *United States v. California* (1965), một vùng nước chỉ có thể được công nhận là vùng nước lịch sử nếu quốc gia tuyên bố đã thực thi chủ quyền một cách công khai, liên tục và hiệu quả, đồng thời nhận được sự thừa nhận hoặc không bị phản đối từ cộng đồng quốc tế. Đây cũng là ba tiêu chí nền tảng để xác định tính hợp pháp của một VNLS: (1) có tuyên bố chủ quyền; (2) có thực thi chủ quyền trên thực tế một cách ổn định, lâu dài; và (3) được các quốc gia khác công nhận hoặc không phản đối rõ ràng.

Về mặt phân loại, vịnh lịch sử có thể chia thành hai nhóm: vịnh có bờ thuộc một quốc gia và vịnh có bờ thuộc nhiều quốc gia. Đối với nhóm thứ nhất, đa số học giả và thực tiễn pháp lý quốc tế đều đồng thuận rằng vùng nước trong các vịnh này được xem là nội thủy nếu đáp ứng được các điều kiện pháp lý cần thiết. Đối với nhóm thứ hai, điển hình là Vịnh Fonseca, việc xác lập quyền chủ quyền và phân chia quyền tài phán giữa các quốc gia liên quan còn gây nhiều tranh cãi. Một số thẩm phán phản đối khái niệm vịnh lịch sử có bờ thuộc nhiều quốc gia, cho rằng điều này tạo nên một chế độ pháp lý đặc biệt, phức tạp và không thống nhất².

Ủy ban Luật pháp quốc tế (ILC) trong Báo cáo nghiên cứu năm 1962 cũng nhấn mạnh rằng tính pháp lý của vịnh lịch sử phụ thuộc vào mức độ thực thi chủ quyền của quốc gia tuyên bố. Nếu một quốc gia áp dụng chế độ nội thủy nhưng lại từng cho phép quyền qua lại vô hại trong vùng nước đó, thì không thể xác lập chủ quyền tuyệt đối của nội thủy, mà chỉ có thể coi là vùng lãnh hải.

Về mặt pháp lý, VNLS và DNLS đều là những cơ sở dẫn đến việc công nhận chủ quyền quốc gia đối với một vùng biển. Trong đó, danh nghĩa lịch sử có

² Nguyễn Thị Hồng Vân, *Vùng nước lịch sử trong Luật biển quốc tế - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường đại học Luật Hà Nội, 2023.

thể được hiểu là kết quả của quá trình thực thi chủ quyền mang tính truyền thống, không bị phản đối và có thể được củng cố bằng điều ước quốc tế. Phán quyết của Tòa án Công lý quốc tế năm 1951 trong vụ tranh chấp ngư trường giữa Anh và Na Uy cũng khẳng định rằng vùng nước được coi là nội thủy chỉ khi chúng minh được tính chất lịch sử của nó.

Xét về mối quan hệ giữa vịnh lịch sử và VNLS, cần khẳng định rằng đây là hai khái niệm không đồng nhất. Trong khi vịnh lịch sử chỉ giới hạn về mặt hình thể địa lý, thì VNLS có phạm vi rộng hơn, bao gồm cả vùng nước giữa các đảo, vùng nước tại cửa sông, eo biển hoặc khu vực có tính chất lịch sử đặc biệt. Các nghị quyết của Hội nghị Luật Biển cũng thường sử dụng cách diễn đạt “VNLS, bao gồm cả các vịnh lịch sử”, cho thấy sự bao trùm của khái niệm VNLS.

Tóm lại, vịnh lịch sử là một dạng đặc thù của vùng nước lịch sử, được hình thành trên cơ sở thực tiễn lâu dài, ổn định của quốc gia ven biển trong việc thực thi chủ quyền mà không gặp phải sự phản đối hiệu quả từ cộng đồng quốc tế. Việc công nhận vịnh lịch sử hay VNLS không chỉ dựa trên yếu tố địa lý mà chủ yếu phụ thuộc vào các yếu tố pháp lý và thực tiễn thực thi quyền lực nhà nước.

** Vùng nước lịch sử với danh nghĩa và quyền lịch sử*

Vùng nước lịch sử và Danh nghĩa lịch sử (DNLS) là hai khái niệm khác nhau nhưng thường được sử dụng song song và có thể thay thế trong một số ngữ cảnh. Trước khi Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển (UNCLOS) ra đời, thuật ngữ VNLS được sử dụng phổ biến trong tài liệu của Ủy ban Luật pháp quốc tế, các phán quyết của tòa án và tuyên bố của quốc gia. Tuy nhiên, kể từ khi UNCLOS có hiệu lực, nhiều quốc gia có xu hướng sử dụng thuật ngữ DNLS để thay thế VNLS, có thể do thuật ngữ VNLS không được quy định chính thức trong UNCLOS, trong khi DNLS được đề cập gián tiếp trong một số điều khoản. Do đó, trong thực tiễn học thuật và tài phán quốc tế, hai thuật ngữ này có thể được sử dụng để chỉ cùng một hiện tượng pháp lý – một vùng nước mà quốc gia tuyên bố chủ quyền trên cơ sở lịch sử.

Trong những năm gần đây, thuật ngữ “DNLS” thường được sử dụng nhằm thể hiện hình thức pháp lý của yêu sách chủ quyền đối với một VNLS. Về bản chất, một vùng biển mang DNLS chính là một VNLS. Quốc gia khi đưa ra tuyên bố DNLS phải chứng minh việc thực thi chủ quyền liên tục, công khai và hòa bình trong một thời gian dài, được cộng đồng quốc tế thừa nhận hoặc không bị phản đối. Vùng nước này có thể nằm trong hoặc ngoài một vịnh. Việc tuyên bố DNLS nhằm thể hiện sự chiếm hữu thực tế và pháp lý đối với vùng biển có tính chất lịch sử, nơi quốc gia đã và đang thực thi chủ quyền. Do đó, VNLS phản ánh nội hàm

thực chất của một yêu sách mang DNLS, còn DNLS là cách thức diễn đạt chính thức nhằm khẳng định chủ quyền quốc gia đối với vùng nước có chế độ nội thủy hoặc lãnh hải.

DNLS hay “quyền lịch sử” được định nghĩa trong từ điển luật quốc tế là các quyền tài phán được quốc gia thực hiện trong thời gian dài, ban đầu không hợp pháp theo luật quốc tế, nhưng dần được cộng đồng quốc tế chấp nhận. Tuy nhiên, cần phân biệt giữa DNLS và quyền lịch sử (historic rights). Thuật ngữ “quyền lịch sử” có nội hàm rộng hơn, trừu tượng hơn và chưa được thừa nhận như VNLS hoặc DNLS trong luật quốc tế. Vì vậy, yêu sách về “quyền lịch sử” khó được tòa án quốc tế chấp nhận. Khi so sánh quyền lịch sử với VNLS, có thể phân biệt qua các điểm sau:

Thứ nhất, quyền lịch sử mô tả bất kỳ quyền nào quốc gia thực hiện trên biển mà không phát sinh từ các quy tắc thông thường của luật quốc tế. Các quyền này có thể bao gồm quyền chủ quyền hoặc quyền không chủ quyền, nhưng nhìn chung có phạm vi hạn chế hơn, như quyền đánh bắt cá, quyền tiếp cận hoặc khai thác. Trong vụ Tunisia/Libya, Tunisia cho rằng quyền lịch sử có thể tương đương với VNLS. Tuy nhiên, Tòa án bác bỏ lập luận này vì khu vực liên quan không đáp ứng tiêu chí địa lý và pháp lý của một VNLS.

Thứ hai, quyền lịch sử không mang nội dung về chủ quyền lãnh thổ như VNLS. VNLS gắn liền với chế độ pháp lý của nội thủy hoặc lãnh hải – nơi quốc gia có chủ quyền tuyệt đối hoặc chủ quyền lãnh thổ. Ngược lại, quyền lịch sử chỉ mang lại quyền lợi hạn chế, không làm phát sinh chủ quyền. Trong vụ tranh chấp biển Qatar/Bahrain (ICJ, 2001), ICJ bác bỏ yêu sách dựa trên việc khai thác ngọc trai vì quyền đó không dẫn đến việc thiết lập chủ quyền lãnh thổ.

Thứ ba, VNLS phải liên kết với đường bờ biển của quốc gia tuyên bố. Trái lại, các yêu sách quyền lịch sử thường không gắn với vùng biển gần bờ. Bouchez từng khẳng định rằng quốc gia không giáp biển không thể có chủ quyền đối với VNLS gần bờ của quốc gia khác. Đây là một đặc điểm phân biệt quan trọng giữa VNLS và quyền lịch sử.

Thứ tư, VNLS được thừa nhận trong luật tập quán quốc tế và đã được Tòa án quốc tế sử dụng trong nhiều vụ việc. Ngược lại, quyền lịch sử chỉ xuất hiện trong một số tranh chấp quốc tế – bao gồm vụ Philippines kiện Trung Quốc – nhưng phần lớn bị bác bỏ. Do vậy, quyền lịch sử chưa đạt tới ngưỡng trở thành quy tắc tập quán quốc tế.

Trong quá trình xây dựng pháp luật quốc tế về biển, nhiều quốc gia không chấp nhận các quy tắc có thể tước đoạt vùng biển mà họ đã kiểm soát lâu dài. Trong Hội nghị Luật Biển lần thứ nhất, Báo cáo của Ủy ban thứ hai về Quy tắc Hague năm 1930 đã nêu rõ rằng việc thiết lập quy tắc chung về lãnh hải có thể dẫn đến thay đổi không thể tránh khỏi đối với tình trạng của một số vùng biển nhất định, bao gồm cả các “vịnh lịch sử”. Báo cáo này cho thấy sự thận trọng của các quốc gia trong việc bảo lưu những vùng biển có tính chất lịch sử. Đây có thể là lý do khiến vấn đề VNLS không được quy định rõ ràng trong các công ước luật biển sau này.

Từ những phân tích trên, chúng ta có thể đưa ra một định nghĩa đầy đủ hơn như sau: *VNLS là vùng nước gần bờ của quốc gia đưa ra tuyên bố, được nhà nước đó chứng minh họ đã thực thi chủ quyền của mình một cách rõ ràng, hiệu quả và liên tục trong một thời gian dài mà không bị phản đối từ các quốc gia liên quan.* Như vậy, có thể khẳng định VNLS được cấu thành bởi các đặc điểm: (1) là vùng nước có vị trí địa lý gần bờ biển của quốc gia tuyên bố, đây là dấu hiệu đặc trưng để phân biệt VNLS với quyền lịch sử; (2) khi có tranh chấp về VNLS thì quốc gia đưa ra tuyên bố phải chứng minh được họ đã từng thực thi hiệu quả chủ quyền và quyền tài phán trong vùng nước đó; (3) việc thực thi chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia được diễn ra trong một khoảng thời gian đủ lâu, kéo dài từ trước thời điểm đưa ra tuyên bố để chứng minh cho tính lịch sử của vùng biển; (4) quá trình tuyên bố, thực thi chủ quyền của quốc gia trong VNLS được chấp nhận của cộng đồng đặc biệt là các quốc gia có lợi ích liên quan.

Từ các dấu hiệu đặc trưng trên cho thấy nếu một quốc gia đưa ra tuyên bố về VNLS thuộc chủ quyền quốc gia thì phải chứng minh yêu sách của họ thỏa mãn các điều kiện được luật quốc tế chung thừa nhận. Những vấn đề này sẽ được xem xét trên cơ sở các tiêu chí cấu thành VNLS đã được thừa nhận trong thực tiễn bởi các cơ quan tài phán quốc tế.

2. Các tiêu chí xác định vùng nước lịch sử

a. Quốc gia thực thi hiệu quả chủ quyền trong vùng nước lịch sử

** Sự công khai tuyên bố vùng nước lịch sử của quốc gia*

Khi một quốc gia đưa ra yêu sách VNLS thì một trong những yêu cầu không thể thiếu để có thể được công nhận quốc tế đó là sự tuyên bố chính thức, rõ ràng, công khai của cơ quan hoặc người có thẩm quyền của quốc gia. Cụ thể, sự tuyên bố phải thể hiện bằng một sự khẳng định chắc chắn được ghi nhận trong một văn kiện của một cơ quan hay của người có thẩm quyền. Lời tuyên bố có thể bằng một

văn kiện công bố quốc tế, một văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước hay trong một thỏa thuận hoặc một điều ước quốc tế công khai, ví dụ như Hiệp định 1982 giữa Việt Nam và Campuchia về VNLS. Sự tuyên bố có thể dưới các hình thức khác nhưng có chứng cứ để chứng minh, chẳng hạn sau sự tuyên bố của một quốc gia thì xảy ra các cuộc mít tinh ủng hộ hay sự biểu tình phản đối của quốc gia khác, đây vẫn có thể được xem là sự tuyên bố chính thức của một nhà nước. Ví dụ cuộc biểu tình của người Nhật phản đối Hoa Kỳ về việc cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ bắt và giam giữ các tàu cá của Nhật Bản vào ngày 03 tháng 5 năm 1962 tại eo biển Shelikov vì cáo buộc vi phạm Luật Thủy sản Alaska, trong khi trước đó Hoa Kỳ chưa từng đưa ra tuyên bố chính thức eo biển Shelikov là VNLS có chế độ nội thủy, trong trường hợp này, quy định của Hoa Kỳ về VNLS có chế độ nội thủy tại khu vực eo biển Shelikov đã được các quốc gia khác biết đến, được coi như một tuyên bố công khai.

Tuyên bố của một quốc gia về VNLS phải được đưa ra bởi một cơ quan hoặc người có thẩm quyền của nhà nước, đây là sự tuyên bố mang tính chất chính thống thể hiện rõ lập trường của chính phủ khẳng định một cách hợp pháp trong việc thiết lập nên một VNLS. Nếu tuyên bố của một nhà nước chỉ được đưa ra trong tranh chấp nào đó như là một lập luận pháp lý thì sẽ không được coi là một sự tuyên bố chính thức. Tuyên bố chính thức của một nhà nước cần được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật như luật, nghị định, thông tư hoặc văn bản do người có thẩm quyền đại diện quốc gia ban hành hoặc có thể bằng một bài báo đăng tạp chí mà tác giả là người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật quốc gia cũng được coi là bằng chứng của một tuyên bố VNLS. Tuyên bố phải được diễn đạt một cách rõ ràng, nhất quán khẳng định vùng biển đó là nội thủy của họ, bởi nếu một nhà nước không nhất quán trong các tuyên bố của họ sẽ khó có thể được công nhận là VNLS.

Nội dung trong các tuyên bố VNLS của các quốc gia cần phải nêu rõ ràng về vị trí địa lý, chính xác phạm vi giới hạn của VNLS, chỉ khi nhà nước đưa ra một tuyên bố rõ ràng, cụ thể về giới hạn địa lý trong tuyên nhận của mình mới có thể chứng minh khả năng thực thi hiệu quả quyền tài phán của họ. Ngược lại, nếu một quốc gia đưa ra một tuyên bố VNLS với những thông tin không rõ ràng, chính xác về vị trí địa lý hoặc không nhất quán về ranh giới địa lý sẽ khó có thể được chấp nhận bởi cộng đồng quốc tế. Sự không nhất quán về địa lý của một tuyên nhận lịch sử có thể ảnh hưởng đến sự chấp nhận của các quốc gia nước ngoài, ví dụ trong vụ tranh chấp thềm lục địa giữa Tunisia và Libya (ICJ, 1982) liên quan đến các tuyên bố VNLS của Tunisia, Libya đã đưa ra phản đối do các hành động không nhất quán của Tunisia căn cứ vào chính các quy định của Tunisia (Nghị

định năm 1951; Luật năm 1963; Luật và Nghị định năm 1973) về vịnh Gabes thể hiện sự thay đổi và biến động đáng kể về kích thước của lãnh hải, phương pháp thiết lập đường cơ sở và mô tả vùng đánh cá và vùng tiếp giáp lãnh hải. Vì những lý do này mà Libya không thể chấp nhận yêu cầu công nhận VNLS của Tunisia.

Sự thiếu rõ ràng trong việc xác định đường cơ sở (để lấy đó làm căn cứ tính VNLS từ đường đó kéo ra biển hay từ đường đó trở vào) cũng là một trong những lý do khiến cho một tuyên bố về VNLS không được công nhận, điều này đã được ICJ dẫn ra trong Phán quyết Anh/Na Uy (ICJ, 1951) khi Tòa căn cứ vào Nghị định 1812 của Na Uy. Do đó, khi đưa ra một tuyên bố VNLS công khai các quốc gia cần mô tả rõ ràng chắc chắn về vị trí, phạm vi địa lý của vùng biển, kèm theo bản đồ ghi chi tiết các tọa độ của từng khu vực thực thi chủ quyền như trường hợp của Italia, họ đã thành công khi đưa ra tuyên bố vịnh lịch sử đối với vịnh Taranto năm 1977 bằng một Nghị định được ban hành bởi Chính phủ kèm theo một bản đồ đính kèm.

VNLS Việt Nam - Campuchia đã thể hiện rất rõ ràng về vị trí địa lý, tọa độ, các khu vực tiếp giáp... đã thể hiện chính xác khu vực hai quốc gia tuyên bố VNLS trong Hiệp định 1982.

Như vậy, khi một quốc gia đưa ra tuyên bố về VNLS thì sự tuyên bố đó phải do người có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật quốc gia đó thực hiện. Tuyên bố đó phải thể hiện dưới hình thức công khai, nhất quán và chính xác về phạm vi địa lý của vùng biển. Bên cạnh đó, nội dung tuyên bố cần được ghi nhận trong những văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước hoặc ít nhất phải thể hiện dưới dạng văn bản truyền thông để công chúng có thể dễ dàng tiếp cận (không nên thể hiện dưới dạng văn bản mật), từ đó mới có khả năng được cộng đồng quốc tế chấp nhận.

** Sự thực thi chủ quyền của nhà nước trong vùng nước lịch sử*

Một quốc gia khi đưa ra tuyên bố về một VNLS thường nhằm mục đích yêu cầu công nhận vùng biển đó là một phần thuộc chủ quyền lãnh thổ của họ, tại đó họ có quyền quản lý, giám sát và thực hiện quyền tài phán nhưng để được cộng đồng quốc tế chấp nhận yêu sách đó thì quốc gia ven biển phải chứng minh được họ đã thực thi quyền lực của mình một cách hiệu quả thông qua những hành động của nhà nước. Cụ thể, nhà nước sẵn sàng thực hiện các hoạt động cần thiết để khẳng định, bảo vệ, duy trì quyền lực kiểm soát khu vực VNLS có yêu sách hoặc bằng các hành vi thực tiễn xua đuổi, bắt giữ, phạt... các tàu, thuyền nước ngoài nếu các phương tiện đó vi phạm các quy định của nhà nước ven biển. Trong Phán quyết Anh/Na Uy (ICJ, 1951), Na Uy đã chỉ ra rằng họ đã ban hành một số luật,

đưa ra các biện pháp hành chính và quy định các biện pháp tư pháp để hỗ trợ các tuyên bố của họ, tuy nhiên theo quan điểm của Bourquin như vậy vẫn chưa đủ bởi sự thực thi chủ quyền của quốc gia phải được thể hiện bằng hành động chứ không phải chỉ bằng lời tuyên bố. Do vậy, Na Uy phải đưa ra những chứng cứ về những hoạt động cụ thể của họ trong việc quản lý và kiểm soát vùng biển yêu sách.

Khi một quốc gia chứng minh đã thực hiện chủ quyền của mình một cách hiệu quả trong vùng biển có yêu sách thì họ phải đảm bảo đủ hai yếu tố: đã có sự tuyên bố chính thức của nhà nước và việc thực thi hiệu quả chủ quyền của nhà nước trong phạm vi vùng biển tuyên bố. Trong đó, tính hiệu quả của việc thực hiện chủ quyền nhà nước dường như quan trọng hơn, bởi khi nhà nước thực hiện chủ quyền bằng hành động của người hoặc cơ quan có thẩm quyền đã bao hàm sự tuyên bố.

Hành động này là nền tảng quan trọng cho việc chứng minh chủ quyền của nhà nước trong VNLS và hành động này phải được thực hiện một cách đầy đủ, lâu dài trong phạm vi địa lý chính xác mà quốc gia đã đưa tuyên bố.

Việc xác định những hành vi nào là phù hợp để cấu thành đầy đủ chứng cứ thực thi chủ quyền của quốc gia trong VNLS là vô cùng cần thiết, bởi nó sẽ chứng minh cho tính hiệu quả trong việc thực thi chủ quyền quốc gia. Ví dụ: sự ngăn chặn tàu thuyền nước ngoài đi vào vùng biển mà vi phạm giới hạn thông thường của quốc gia ven biển hoặc không tuân thủ các quy định của quốc gia ven biển. Những hành vi đó được coi là bằng chứng thuyết phục chứng minh cho việc thực thi chủ quyền của quốc gia. Tuy nhiên, thực tiễn thường diễn ra nếu những quy định của pháp luật quốc gia ven biển không bị xâm phạm thì nước chủ nhà sẽ không có hành động phản đối, xua đuổi, ngăn chặn hay bắt giữ để có bằng chứng rõ ràng. Ngược lại, nếu những quy định pháp luật của nhà nước ven biển bị thách thức thì họ ngay lập tức sẽ có hành động đáp trả cần thiết để duy trì sự kiểm soát hiệu quả nhằm hỗ trợ cho tuyên bố chủ quyền đối với VNLS mà họ đã tuyên bố. Do vậy, những quy định quản lý vùng biển có yêu sách của quốc gia là một trong những chứng cứ quan trọng nhưng hoạt động cụ thể thể hiện chủ quyền quốc gia sẽ là những chứng cứ đắt giá hơn trong việc chứng minh chủ quyền trong VNLS.

Bên cạnh đó, hành động thực thi chủ quyền của nhà nước cần phải tương xứng với mức độ quyền lực và phạm vi địa lý của vùng biển có yêu sách để bổ sung cho tính hiệu quả của việc thực thi quyền tài phán phù hợp với từng loại VNLS đang được tuyên bố. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là nhà nước phải thực hiện tất cả các quyền hoặc nghĩa vụ theo khái niệm chủ quyền nhưng cần có những chứng cứ về các hoạt động thực hiện chủ quyền mà nhà nước đã thiết lập

từ trước làm cơ sở cho yêu sách đã tuyên bố. Hành vi thực hiện quyền tài phán của quốc gia trong VNLS cần biểu hiện thông qua sự quản lý các hoạt động hàng hải và đánh bắt cá, quốc gia thực thi việc ngăn chặn các tàu thuyền nước ngoài vi phạm quy định hoặc đi vào khu vực đang có tranh chấp. Liên quan đến quyền đánh bắt cá, nhà nước ven biển có quyền cấm các ngư dân nước ngoài đánh bắt cá trong vùng nội thủy và cả khu vực lãnh hải nhưng đối với quyền kiểm soát hàng hải trong vùng nước nội thủy thì theo luật tập quán cũng như UNCLOS 1982, tàu thuyền nước ngoài sẽ không có bất cứ quyền qua lại vô hại nào được diễn ra tại đây.

Do đó, khi đưa ra tuyên bố và thực thi quyền tài phán, quốc gia phải xác định rõ phạm vi, tính chất VNLS có chế độ nội thủy để đưa ra những quy định cấm sự qua lại vô hại đối với tàu thuyền nước ngoài trong VNLS đó. Trong trường hợp nếu nhà nước tuyên nhận cho phép tàu thuyền nước ngoài được qua lại vô hại trong vùng biển yêu sách thì vùng biển này được coi là lãnh hải. Ngoài ra, nhà nước đưa ra tuyên bố còn có thể thực hiện các biện pháp khác trong thực hiện chủ quyền của mình tại VNLS như khai thác hoặc cho thuê đáy biển, kiểm soát ô nhiễm và phạt vi phạm.

Quốc gia thực hiện chủ quyền hiệu quả trong VNLS là một tiêu chí vô cùng quan trọng để có thể được công nhận. Đây được xem là tiền đề, điều kiện tiên quyết cho việc chứng minh yêu sách của quốc gia, bởi nếu quốc gia không chứng minh được đã từng tuyên bố công khai, nhất quán, rõ ràng về khu vực địa lý của vùng biển có yêu sách kèm theo những quy định và hành động thực thi chủ quyền thì sẽ khó có thể được chấp nhận. Hơn nữa nếu không chứng minh được việc thực thi hiệu quả chủ quyền trong vùng biển có yêu sách thì quốc gia không thể có minh chứng về việc thực thi chủ quyền liên tục trong một thời gian dài.

b. Thời gian thực thi chủ quyền liên tục và lâu dài trong vùng nước lịch sử

Về thời gian chứng minh cho tính lịch sử của vùng biển có yêu sách, luật quốc tế không có quy định cụ thể mà quốc gia phải thực thi chủ quyền nhưng thực tế giải quyết tranh chấp quốc tế cho thấy quốc gia đưa ra yêu sách có nghĩa vụ phải chứng minh họ đã từng thực thi quyền lực trong một thời gian lâu dài và liên tục trong VNLS mà họ yêu cầu tuyên nhận. Tính liên tục thực thi chủ quyền được mô tả trong các án lệ cũng như trong các bài nghiên cứu không đưa ra một định lượng cụ thể về thời gian cần có để được coi là thực thi chủ quyền lâu dài của quốc gia đối với một VNLS. Về mặt thời gian thực thi chủ quyền liên tục của quốc gia thường được thể hiện một cách định tính như “đã sử dụng vùng biển trong một thời gian dài” và “đã sử dụng từ xa xưa”. Do vậy, khoảng thời gian thực

thi chủ quyền của mỗi quốc gia sẽ khác nhau tùy theo từng trường hợp, ngoài ra còn phụ thuộc vào một số yếu tố như: mức độ thực hiện quyền lực của quốc gia đối với vùng biển yêu sách, thái độ chính trị của các quốc gia khác đối với nhà nước đưa ra yêu sách.

Trong vụ tranh chấp Ngư trường Anh và Na Uy (ICI, 1951), Na Uy đã chứng minh rằng họ đã áp dụng cùng một hệ thống phân định ngư trường một cách nhất quán và không bị gián đoạn trong thời gian khoảng 80 năm trước khi xảy ra tranh chấp Tuy nhiên, nếu so sánh với thời gian hình thành một tập quán được luật quốc tế công nhận thì khoảng thời gian 80 năm là tương đối ngắn để được công nhận tính lịch sử. Vậy, khoảng thời gian đáng kể cần thiết là bao lâu? Thực tế không có quy định về thời gian chính xác được đưa ra để làm căn cứ xác định cho một DNLS của vùng biển, tuy nhiên giống như các quyền được quy định trong luật tập quán quốc tế thì có thể suy đoán mức thời gian “đáng kể” mà quốc gia thực thi quyền tài phán “đủ lâu” tối thiểu được chấp nhận là hợp pháp phải tồn tại nhiều năm, có thể tính bằng thế kỷ.

Trong vụ kiện Ngư trường giữa Anh/Na Uy (ICJ, 1951), phía Vương quốc Anh cũng đưa ra lập luận VNLS được công nhận phải tồn tại trong một thời gian lâu dài và càng lâu thì càng tốt nhưng phải có bằng chứng để hỗ trợ cho tuyên bố đó. Về vấn đề này, pháp luật quốc gia cũng củng cố thêm cho quá trình hình thành luật tập quán quốc tế, bởi theo Tòa án Tối cao Liên bang Hoa Kỳ thì thời gian khoảng 100 năm sẽ đủ dài để được chấp nhận VNLS. Tòa tối cao Liên bang Hoa Kỳ đã công nhận VNLS có tính chất nội thủy của Mississippi Sound trong tranh chấp ranh giới biển giữa Alabama với Mississippi khi Mississippi chứng minh được họ đã thực thi hiệu quả chủ quyền từ năm 1803-1971. Thêm nữa, trong vụ kiện giữa Hoa Kỳ và Florida (United States v. Florida, 1960), 60 đặc biệt đã chỉ ra rằng 105 năm thực thi chủ quyền là đủ để biến vịnh Florida thành một vịnh lịch sử³.

Quốc gia đưa ra yêu sách không những phải chứng minh họ đã thực thi chủ quyền trong một khoảng thời gian dài mà còn phải chứng minh việc thực thi quyền lực một cách liên tục và không gián đoạn. Như vậy, nếu một quốc gia thực thi chủ quyền một cách lẻ tẻ, không liên tục thì cho dù có kéo dài trong một khoảng thời gian nhiều thế kỷ cũng sẽ không đủ điều kiện để được công nhận DNLS của vùng nước. Thực tế tranh chấp đã chứng minh cho điều này, trong vụ kiện Alaska v. US (2005) Trong Bản tóm tắt cáo buộc Liên bang, Alaska cho rằng Hoa Kỳ “liên tục

³ Nguyễn Thị Hồng Vân, *Vùng nước lịch sử trong Luật biển quốc tế - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường đại học Luật Hà Nội, 2023.

khẳng định quyền lực đối với vùng biển Alexander” từ ít nhất là năm 1903 cho đến khi Alaska gia nhập liên bang năm 1959 nhưng ngay từ đầu Hoa Kỳ đã không cung cấp được đầy đủ những chứng cứ rõ ràng về việc họ đã thực hiện “liên tục” các quyền này.

Trong giai đoạn sau của thủ tục tố tụng, Alaska đã liệt kê ra sáu mẫu bằng chứng rất mơ hồ về những chi tiết mà Hoa Kỳ đưa ra để chứng minh cho sự thực thi quyền tài phán của họ tại vùng biển Alexander. Mặc dù Hoa Kỳ đã nỗ lực trong việc chứng minh vùng biển Alexander trước khi thuộc về Hoa Kỳ thì nước Nga đã kiểm soát và ngăn cản tàu thuyền nước ngoài đi vào vùng biển này nhưng tất cả những điều này không đủ để chứng minh cho tính liên tục thực hiện quyền tài phán của Hoa Kỳ trong một thời gian dài. Thực tế thời gian Alaska thuộc sở hữu của nước Nga thì sự ngăn cản của người Nga đối với các tàu thuyền nước ngoài chỉ được thực hiện trong giới hạn ba hải lý tính từ các đảo ven biển của quần đảo Alexander chứ không phải toàn bộ phạm vi VNLS có tranh chấp. Sau khi vùng lãnh thổ Alaska thuộc về Hoa Kỳ, Hoa Kỳ đã không đưa ra bất kỳ bằng chứng nào chứng minh trước đó người Nga đã cố gắng ngăn chặn các tàu thuyền nước ngoài liên tục qua lại vô hại trong vùng biển này để Hoa Kỳ có thể tiếp tục kế thừa thực thi quyền tài phán. Do đó, thẩm phán đặc biệt trong vụ kiện này cho rằng không đủ điều kiện để chứng minh Hoa Kỳ đã thực thi chủ quyền của mình liên tục và đủ dài (trên 100 năm) trong khu vực biển này để được công nhận là VNLS. Mặc dù đây chỉ là tranh chấp trong phạm vi quốc gia nhưng những lập luận này đã được các thẩm phán quốc tế viện dẫn trong nhiều tranh chấp quốc tế và bản chất của vấn đề là họ thừa nhận một vùng biển có thể được công nhận là VNLS khi quốc gia đưa ra tuyên bố chứng minh được họ đã thực thi chủ quyền liên tục trong thời gian dài khoảng 100 năm trở lên⁴. Tuy nhiên, thực tiễn án lệ quốc tế cũng có ý kiến cho rằng không nhất thiết phải kéo dài tới một thế kỷ, bởi việc thực thi chủ quyền có thể ngắn hơn nhưng hiệu quả rõ ràng, không bị gián đoạn sẽ tốt hơn việc quốc gia xác lập chủ quyền từ lâu nhưng quản lý không hiệu quả và bị gián đoạn và tranh chấp ngư trường Anh/Na Uy (ICJ, 1951) thì Na Uy đã chứng minh họ kiểm soát hiệu quả VNLS trong 80 năm vẫn được Tòa chấp nhận.

Như vậy, cách thức tuyên bố về VNLS của một quốc gia có thể bằng cách này hoặc cách khác đã được phân tích ở trên nhưng sự tuyên bố phải công khai với cộng đồng quốc tế. Bên cạnh đó họ phải có nghĩa vụ chứng minh đã thực thi

⁴ Nguyễn Thị Hồng Vân, *Vùng nước lịch sử trong Luật biển quốc tế - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường đại học Luật Hà Nội, 2023.

hiệu quả chủ quyền của mình một cách liên tục không bị gián đoạn trong một khoảng gian nhất định mà hầu hết các án lệ cho rằng thời gian ít nhất là một thế kỷ. Sự tuyên bố công khai và hành động thực thi chủ quyền phải thể hiện sự nhất quán trong khu vực địa lý được xác định cụ thể của vùng biển. Bên cạnh đó, yêu sách VNLS của một quốc gia thành công hay không còn phụ thuộc đáng kể vào thái độ đồng tình hay im lặng của các quốc gia khác, đặc biệt là các nước liên quan chịu ảnh hưởng trực tiếp trong vùng biển đó.

c. Sự ủng hộ quốc tế đối với tuyên bố vùng nước lịch sử của quốc gia

Trong mọi trường hợp một quốc gia muốn chứng minh vùng biển đang có tranh chấp là VNLS thì phải có chứng cứ về việc nhà nước ven biển đã tuyên bố rộng rãi và công khai thực thi chủ quyền để các quốc gia khác hoặc ít nhất là các quốc gia liên quan biết được để họ có thể phản đối, đồng tình hay im lặng thừa nhận. Trong tranh chấp Ngư trường Anh/Na Uy (ICJ, 1951), Vương quốc Anh đã lập luận rằng hệ thống phân định mà Na Uy đưa ra không có mức độ phổ biến cần thiết và thực sự nên nước Anh dường như không biết đến những quy định pháp lý có liên quan đến vùng nước này của Na Uy. Tòa án đã từ chối quan điểm này của Anh, bởi Tòa cho rằng “Vương quốc Anh không thể không biết đến Nghị định 1869 của Na Uy, bởi họ đã từng yêu cầu Chính phủ Pháp phải điều trần liên quan đến Nghị định này.

Trong trường hợp này nếu Tòa không có bằng chứng về việc Anh đã từng yêu cầu Pháp phải điều trần liên quan đến Nghị định 1869 của Na Uy thì có thể đã bất lợi cho Na Uy. Do đó, các quốc gia khi đưa ra tuyên bố cũng như khi thực thi chủ quyền trong VNLS thì nên công bố quốc tế một cách rộng rãi dưới dạng văn bản pháp lý có kèm bản đồ mô tả chi tiết và các cách thức thực hiện quyền tài phán cụ thể. Quan điểm của Tòa nói chung cũng như của đa số các học giả đều cho rằng thái độ của các quốc gia nước ngoài là rất quan trọng trong việc phát triển các quyền lịch sử. Thái độ chấp nhận của các quốc gia cũng được thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau và nhà nước đưa ra tuyên bố có nghĩa vụ chứng minh rằng họ đã có được sự chấp nhận từ lâu của các quốc gia khác.

Ở giai đoạn đầu hình thành luật tập quán quốc tế về VNLS thì “sự thông qua” của các quốc gia nước ngoài được xem là một yêu cầu vô cùng quan trọng của luật quốc tế, đây được coi là điều kiện đủ để hình thành một DNLS trong luật biển. Đa số các nhà nghiên cứu đều tán thành tầm quan trọng của điều kiện này. Gần đây trong vụ tranh chấp giữa El Salvador và Honduras, ICJ đã đưa ra yêu cầu “không có sự phản đối từ các quốc gia khác” khi chứng minh tình trạng lịch sử của vịnh Fonseca. Như vậy, ngay cả khi không có sự tán thành của các quốc gia

khác nhưng không bị phản đối thì sự im lặng của quốc gia khi biết một quốc gia đưa ra tuyên bố VNLS thì điều này cũng là sự chấp thuận.

Hành động được coi là phản đối, ngăn chặn việc tuyên nhận VNLS của một quốc gia phải được thể hiện ngay lập tức và rõ ràng đối với tuyên bố hoặc đối với hành động thực thi chủ quyền trong phạm vi khu vực địa lý của tuyên bố thì sự phản đối này rõ ràng thể hiện sự không thông qua. Sự phản đối cần được thể hiện một cách chính xác có mục đích rõ ràng, bởi trong thực tế có một số quốc gia đưa ra phản đối phòng ngừa mà không thể hiện mục đích rõ ràng nhưng có thể gây cản trở cho quốc gia tuyên bố⁵, nếu gặp trường hợp này quốc gia tuyên bố cần xem xét kỹ càng để đưa ra ý kiến phản đối hợp lý.

Từ những phân tích trên đây cho thấy sự ủng hộ quốc tế đối với quốc gia đưa ra tuyên bố về VNLS có thể được thể hiện bằng hành động hoặc không hành động, những hành vi này còn được gọi là sự khoan dung của các quốc gia đối với một tuyên bố lịch sử của vùng nước. Hành vi hành động về sự công nhận của quốc gia có thể được biểu hiện dưới nhiều dạng như đưa ra một tuyên bố tán thành, ký kết một văn bản thỏa thuận với quốc gia tuyên bố; tuân thủ quy định hoạt động hàng hải và đánh bắt cá của quốc gia tuyên bố hoặc các hoạt động khác thể hiện rõ sự thừa nhận. Hành vi không hành động của quốc gia thường được thể hiện bằng sự im lặng thừa nhận khi biết rõ sự tuyên bố của một quốc gia. Tuy nhiên, nếu một quốc gia không công nhận phải thể hiện sự phản đối ngay lập tức, rõ ràng, chính xác và cụ thể, trong trường hợp không phản đối có thể được hiểu đó chính là sự khoan dung, thừa nhận hoặc có hành động phản đối nhưng sự phản đối không đúng bản chất của sự việc cũng sẽ trở nên không có giá trị pháp lý.

Ngoài các tiêu chí trên, một số quốc gia còn tuyên bố VNLS do vùng biển của họ có các điều kiện địa lý đặc thù và ý nghĩa đặc biệt về kinh tế quốc phòng, như: Liên Xô đã tuyên bố (1957) Vịnh Peter Đại đế là VNLS, mặc dù bị một số quốc gia phản đối nhưng họ vẫn thực thi yêu sách của họ trong Vịnh. Tương tự như vậy, Canada tuyên bố VNLS đối với vịnh Hudson và quần đảo vùng biển Bắc Cực, Thủ tướng Trudeau đã đưa ra tuyên bố chính thức vào ngày 3/4/1969 rằng các vùng biển này là VNLS vì có vai trò quan trọng đối với chính sách quốc phòng của Canada và lực lượng vũ trang Canada phải bảo đảm “sự giám sát lãnh thổ và bờ biển” để bảo vệ chủ quyền của họ.

⁵ Trường hợp phản đối của Singapore (05/12/1985) và của Hoa Kỳ (17/6/1987) đối với VNLS của Việt Nam và Campuchia và Phản đối của Hoa Kỳ đối với đường cơ sở thẳng của Campuchia (1986).

Như vậy, theo quy tắc quốc tế, để cấu thành một VNLS thì quốc gia đưa ra tuyên bố phải thỏa mãn các tiêu chí: i) quốc gia đã thực thi chủ quyền một cách hiệu quả; ii) việc thực thi chủ quyền diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian dài; iii) sự ủng hộ quốc tế đối với tuyên bố VNLS của quốc gia. Trong đó, việc thực thi hiệu quả chủ quyền quốc gia dường như là tiêu chí quan trọng nhất, bởi điều này đã giúp cho quốc gia đưa ra tuyên bố khẳng định vùng biển đã thuộc về họ thông qua các hoạt động, quản lý, khai thác, giám sát và thực hiện các biện pháp tài phán tại đây.

Bên cạnh đó, việc thực thi chủ quyền liên tục trong thời gian lâu dài sẽ củng cố thêm cho việc chứng minh VNLS đã thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển từ xa xưa cho đến nay. Nếu quốc gia đã từng thực hiện chủ quyền hiệu quả, liên tục trong khoảng thời gian lâu dài trong phạm vi vùng biển tuyên bố thì điều đó đã chứng tỏ không có sự phản đối thực sự của nước ngoài trong suốt quá trình lịch sử mà quốc gia đã từng chiếm hữu, sử dụng và thực hiện chủ quyền. Tính chất của VNLS có chế độ nội thủy, do vậy khi quốc gia thành công trong việc chứng minh VNLS, có nghĩa rằng quốc gia sẽ có chủ quyền tuyệt đối đối với vùng biển thuộc chủ quyền lãnh thổ của mình.

II. QUY ĐỊNH CỦA LUẬT BIỂN QUỐC TẾ VỀ VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ

1. Chế độ pháp lý nội thủy của vùng nước lịch sử

Giống như khái niệm VNLS, chế độ pháp lý của VNLS cũng không được pháp điển hóa trong bất cứ điều ước quốc tế đa phương nào kể cả UNCLOS 1982 mà chỉ được đề cập đến một cách gián tiếp thông qua các quy định tại khoản 6 Điều 10, Điều 15 và Điều 298 của UNCLOS khi nhắc đến DNLS. Trước đó đã có một số đề xuất đưa vấn đề này ra thảo luận tại các hội nghị quốc tế về biển nhưng cho đến Hội nghị Geneva 1958, đại diện của các nước vẫn không thống nhất được nhiều nội dung liên quan đến biển trong đó vấn đề VNLS vẫn không có tiến triển. Tại kỳ họp toàn thể của LHQ về luật biển lần thứ XX ngày 27/4/1958, Nghị quyết về vấn đề này được chốt lại như sau:

Xét rằng ILC không nghiên cứu chế độ pháp lý VNLS bao gồm vịnh lịch sử; Thừa nhận tầm quan trọng về chế độ của những vùng biển này; Quyết định yêu cầu Đại Hội đồng LHQ có những biện pháp để nghiên cứu về mặt pháp lý VNLS, kể cả các vịnh lịch sử và thông báo kết quả của việc nghiên cứu này cho tất cả các thành viên LHQ.

Như vậy, theo Nghị quyết này thì mặc dù các nước vẫn thừa nhận tầm quan trọng của chế độ pháp lý về VNLS nhưng họ đã thống nhất không giao cho Ủy ban Luật quốc tế, một cơ quan có chuyên môn cao về luật quốc tế tiếp tục nghiên cứu về vấn đề này nữa mà giao cho Đại hội đồng LHQ đưa ra biện pháp nghiên cứu.

Sau Nghị quyết lần thứ XX của Liên hợp quốc về Luật Biển, vấn đề này không được Ủy ban đưa vào chương trình làm việc trong các phiên họp toàn thể nữa mà các nghiên cứu từ các quốc gia gửi đến được Ban thư ký của ILC tổng hợp ghi chép lại trong Báo cáo nghiên cứu (Study) in trong Niên giám 1962, trong đó có đưa ra chế độ pháp lý của VNLS bao gồm vịnh lịch sử. Từ đó cho đến nay những vấn đề pháp lý về VNLS chưa có tiến triển thêm, vì vậy cần tìm hiểu chế độ pháp lý của VNLS trên cơ sở các án lệ giải quyết tranh chấp liên quan đến VNLS để thấy được những vấn đề thuộc về bản chất của VNLS và lợi ích mà các quốc gia có thể đạt được từ VNLS.

Trong UNCLOS không có quy định về VNLS nhưng tại Điều 10 có đưa ra quy định về vịnh mà bờ thuộc một quốc gia, theo đó “vịnh” được hiểu là một vùng lõm sâu rịt vào đất liền mà chiều sâu của vùng lõm đó so sánh với chiều rộng ở ngoài cửa của nó đến mức là nước của vùng lõm đó được bờ biển bao quanh và vùng đó lõm sâu hơn một sự uốn cong của bờ biển... Tuy nhiên các quy định này không áp dụng đối với các vịnh gọi là “vịnh lịch sử”, do đó vấn đề vịnh lịch sử hay VNLS sẽ điều chỉnh bởi luật tập quán quốc tế tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Tại phần mở đầu UNCLOS đã khẳng định rõ quan điểm “Các vấn đề không được quy định trong Công ước sẽ tiếp tục được xử lý bằng các quy tắc và nguyên tắc của pháp luật quốc tế chung”. Như vậy thì các vấn đề pháp lý về VNLS sẽ được điều chỉnh bởi quốc tế chung bao gồm tập quán quốc tế, án lệ và học thuyết về luật quốc tế. Trong thực tế VNLS có thể thuộc chủ quyền một quốc gia hoặc nhiều quốc gia, có thể là vùng nước thuộc một vịnh lịch sử hoặc không phải trong một vịnh nhưng phải đáp ứng các đặc điểm: 1) là vùng biển có cấu tạo địa lý đặc biệt, ăn sâu vào đất liền hoặc là bộ phận gắn liền với lục địa; 2) ở cách xa đường hàng hải quốc tế; 3) có ý nghĩa quan trọng đặc biệt về chiến lược, quốc phòng, an ninh, kinh tế đối với quốc gia ven biển; 4) về mặt lịch sử, quốc gia đưa ra tuyên bố đã chiếm hữu, sử dụng từ lâu đời mà không gặp phải sự phản đối của các quốc gia khác⁶.

⁶ Trường đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Luật biển quốc tế*, NXB Tư pháp, trang 85.

Theo Phán quyết Anh/Na Uy (ICJ,1951) thì VNLS là vùng nước được xem là nội thủy nhưng vùng nước này sẽ không có tính chất nội thủy nếu không chứng minh được tính lịch sử của nó. Do đó, để được coi là vùng nước có tính chất lịch sử thì vùng nước đó phải thỏa mãn các tiêu chí: i) quốc gia ven biển đã quản lý và sử dụng hiệu quả; ii) chiếm hữu từ lâu đời và iii) được các quốc gia khác ủng hộ (hoặc chấp nhận). Như vậy, khi một vùng biển thỏa các tiêu chí là một VNLS thì được xem là nội thủy, tức là có chế độ pháp lý của vùng nội thủy. Công ước 1958 và Công ước 1982 không có quy định cụ thể về chế độ pháp lý của nội thủy và như vậy vấn đề này sẽ theo luật tập quán quốc tế và án lệ.

Về chế độ pháp lý của nội thủy đã từng được ghi nhận trong văn bản của Ủy ban luật Quốc tế, phiên họp thứ 10 tại Amsterdam ngày 24/9/1957 về Sự khác biệt giữa chế độ pháp lý của lãnh hải và chế độ pháp lý của nội thủy: trong vùng nội thủy của mình một quốc gia có quyền cho phép hoặc từ chối cho phép tiếp cận nội thủy đối với tàu thuyền nước ngoài; có quyền thực hiện sự cưỡng chế của nhà nước, đặc biệt có thể bắt giữ hoặc tiến hành điều tra các hành vi vi phạm pháp luật của quốc gia trong vùng nội thủy của họ. Về năng lực tư pháp, quốc gia ven biển có quyền bắt giữ, xét xử về dân sự và hình sự đối với các hành vi vi phạm pháp luật quốc gia ven biển trong vùng nội thủy trừ các hành vi thực hiện trên boong tàu không thuộc trường hợp gây rối trật tự công cộng. Tiếp đó, trong Bản ghi nhớ của Hội nghị LHQ về Luật biển 1958 ghi nhận “Trong lãnh hải của một quốc gia, với chừng mực được luật quốc tế thừa nhận tàu thuyền nước ngoài có quyền đi qua lại còn trong nội thủy thì tàu thuyền nước ngoài không có quyền đó”. Như vậy, nội thủy được coi là một bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia và theo thực tế thì nội thủy của hầu hết các quốc gia đều tiếp liền với lục địa, trong vùng này các quốc gia ven biển thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và riêng biệt như trên lãnh thổ đất liền đối với cả vùng trời phía trên, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của nội thủy. Do vậy, tính chất pháp lý của nội thủy mặc dù được luật quốc tế thừa nhận nhưng việc xác lập chế độ pháp lý thuộc chủ quyền chủ yếu được thiết lập bởi pháp luật quốc gia ven biển.

Trong thực tế vẫn có những trường hợp vùng nước trong vịnh lịch sử được thừa nhận là VNLS nhưng lại không hoàn toàn có chế độ nội thủy thuộc chủ quyền tuyệt đối của quốc gia ven biển. Ví dụ Phán quyết 1917 của Tòa án Trung Mỹ, một mặt Tòa thừa nhận vịnh Fonseca là một vịnh lịch sử chỉ thuộc chủ quyền của ba nước El Salvador, Honduras và Nicaragua, mặt khác lại cho phép tàu thuyền của tất cả các nước khác được qua lại vô hại trong vùng biển này. Trong trường hợp này, Tòa khẳng định Fonseca là vịnh lịch sử và theo Phán quyết Anh/Na Uy

(ICJ, 1951) thì vùng nước trong vịnh sẽ có chế độ nội thủy nhưng Tòa lại thừa nhận vùng nước trong vịnh thuộc chế độ pháp lý của lãnh hải.

Trường hợp một số VNLS vẫn cho phép tàu thuyền nước ngoài được qua lại, khu vực này vẫn thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển nhưng có chế độ của lãnh hải, đó là chế độ tàu thuyền nước ngoài được qua lại vô hại trong lãnh hải của quốc gia. Quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài đã được ghi nhận trong Bản ghi nhớ của ILC 1957⁷ và được cụ thể hóa tại các Công ước 1958⁸ về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp lãnh hải và Công ước 1982⁹. Theo đó, tàu thuyền nước ngoài được đi theo lộ trình hàng hải thông thường, có thể dừng, neo đậu trong trường hợp cần thiết, bất khả kháng hoặc gặp nạn, việc qua lại vô hại không làm phương hại đến hòa bình, an ninh trật tự của quốc gia ven biển. Lãnh hải thuộc chủ quyền quốc gia nên nhà nước ven biển có quyền ban hành các quy định quản lý lãnh hải của họ với điều kiện không được làm ảnh hưởng quyền qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài cũng như không được có hành vi phân biệt đối xử giữa các tàu nước ngoài đi vào lãnh hải của mình. Đối với tàu thuyền nước ngoài có hành vi vi phạm trong lãnh hải thì nhà nước ven biển có quyền áp dụng các biện pháp chế tài hành chính, dân sự hoặc hình sự theo quy định pháp luật quốc gia, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế. Đối với tàu nhà nước phi thương mại và tàu quân sự nếu vi phạm sẽ giải quyết bằng biện pháp ngoại giao.

Như vậy, nếu một quốc gia chứng minh được vùng biển mà họ có yêu sách lịch sử là vùng biển họ đã từng chiếm hữu liên tục khoảng một thế kỷ trở lên với những hành vi thực hiện chủ quyền hiệu quả và không có sự phản đối từ các quốc gia khác thì về nguyên tắc đây sẽ là VNLS có chế độ nội thủy. Nội thủy thuộc chủ quyền tuyệt đối của quốc gia ven biển trừ trường hợp một đường cơ sở thẳng được vạch ra đã gộp vùng biển trước đây có chế độ của lãnh hải thì quyền qua lại không gây hại của tàu thuyền nước ngoài tại đây (khu vực nội thủy mới) sẽ vẫn được áp dụng¹⁰. Bên cạnh đó, vẫn có những trường hợp đặc biệt do chính các quốc gia chiếm hữu quy định hoặc thừa nhận VNLS có chế độ của lãnh hải. Chính vì vậy luật quốc tế không có một quy định chung về chế độ pháp lý áp dụng cho các VNLS mà sẽ xem xét tùy theo đặc thù của mỗi khu vực nhất định để công nhận là VNLS hay “vịnh lịch sử” có chế độ nội thủy hoặc trong trường hợp đặc biệt sẽ có chế độ của lãnh hải. Do vậy, để bảo vệ chủ quyền quốc gia, đặc biệt đối với những khu vực ven biển, quốc gia thường xây dựng chế độ quản lý nội thủy bao

⁷ Ủy ban pháp luật Quốc tế, phiên họp thứ 10 tại Amsterdam ngày 24/9/1957 ghi nhận về Sự khác biệt giữa Chế độ pháp lý của lãnh hải và chế độ pháp lý của nội thủy.

⁸ Công ước Geneva 1958 về Lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải, mục III, tiểu mục A.

⁹ Công ước Luật biển 1982 mục 3 tiểu mục A.

¹⁰ Điều 8, Công ước Luật biển 1982.

gồm: i) tàu thuyền nước ngoài không được qua lại vô hại trong nội thủy của quốc gia; ii) việc ra vào cảng biển của tàu thuyền nước ngoài trong nội thủy phải tuân thủ quy định của quốc gia ven biển; ii) đảm bảo quyền tiếp cận của tàu thương mại trong các cảng biển.

2. Chế độ đi lại của tàu thuyền nước ngoài trong vùng nước lịch sử

Trong nội thủy nói chung và VNLS nói riêng, tàu thuyền nước ngoài luôn phải chịu sự chi phối mang tính chất quản lý hành chính của quốc gia ven biển về an ninh, trật tự và ra vào cảng biển, bến đậu tàu. Nếu những tàu thuyền này có hành vi vi phạm quy định của quốc gia ven biển thì cơ quan chức năng có thẩm quyền xử phạt theo quy định pháp luật quốc gia và có thể được phép khám xét trên boong tàu khi cần thiết. Vùng nước nội thủy thuộc chủ quyền tuyệt đối của quốc gia ven biển nên hầu hết các quốc gia đều ban hành quy định rất chặt chẽ về mọi hoạt động ra vào của tàu thuyền nước ngoài và việc ra, vào nội thủy đều phải xin phép quốc gia ven biển. Nếu tàu thuyền nước ngoài có hành vi vi phạm quy định của nhà nước ven biển trong vùng nội thủy thì tùy vào tính chất và mức độ thiệt hại mà tàu đã gây ra, quốc gia ven biển sẽ tiến hành xử phạt theo thẩm quyền tài phán. Riêng với các tàu quân sự và tàu nhà nước phi thương mại được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ tư pháp nhưng nếu có hành vi vi phạm pháp luật của quốc gia ven biển thì quốc gia ven biển có quyền yêu cầu tàu đó ra khỏi vùng nội thủy trong một khoảng thời gian nhất định; và yêu cầu quốc gia mà tàu đó mang quốc tịch phải áp dụng chế tài nghiêm khắc đối với thủy thủ đoàn vi phạm đồng thời bồi thường thiệt hại cho nhà nước ven biển nếu có thiệt hại thực tế. Việc giải quyết những vi phạm của tàu quân sự và tàu nhà nước phi thương mại nước ngoài trong nội thủy thường được thực hiện bằng các biện pháp ngoại giao giữa các nước với nhau.

Như vậy, các quốc gia ven biển không những có quyền thi hành các biện pháp cần thiết đối với tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải của mình để ngăn cản mọi việc đi qua có gây hại, mà còn có quyền ban hành các quy định để quản lý cũng như thi hành những biện pháp cần thiết để ngăn ngừa mọi sự vi phạm khác trong lãnh hải. Đặc biệt đối với nội thủy - vùng biển thuộc chủ quyền tuyệt đối, quốc gia gần như có toàn quyền quản lý và thực hiện các quyền tài phán (chỉ trừ các trường hợp được hưởng quyền miễn trừ). Điều này đã được thừa nhận trong Điều 25 Công ước 1982 về quyền được bảo vệ của các quốc gia ven biển, do vậy hầu như các quốc gia đều thực hiện việc quản lý vùng biển thuộc chủ quyền rất chặt chẽ và hiệu quả.

3. Quyền tài phán dân sự và hình sự đối với tàu thuyền nước ngoài trong vùng nước lịch sử

a. Quyền tài phán dân sự và hình sự đối với tàu thuyền nước ngoài trong vùng nước lịch sử

** Quyền tài phán dân sự*

Về nguyên tắc, quốc gia ven biển không có quyền tài phán đối với những tranh chấp dân sự xảy ra giữa các thành viên thủy thủ đoàn trên tàu nước ngoài, bởi con tàu là một tổ chức tổng hợp và luật của nước mà tàu mang quốc tịch sẽ giải quyết các tranh chấp này¹¹. Tuy nhiên, trong khu vực nội thủy nói chung và VNLS nói riêng, nếu tàu thuyền nước ngoài gây thiệt hại cho quốc gia ven biển (trừ trường hợp những tàu được hưởng quyền miễn trừ quốc gia) thì phải bồi thường theo quy định pháp luật của quốc gia sở tại. Đối với tàu quân sự và tàu nhà nước thăm viếng được mời theo nghi thức ngoại giao, nếu có hành vi vi phạm gây thiệt hại trong nội thủy của quốc gia ven biển thì quốc gia ven biển có quyền yêu cầu tàu đó ra khỏi vùng nội thủy trong một khoảng thời gian nhất định và yêu cầu quốc gia có tàu phải bồi thường những thiệt hại do tàu nước họ gây ra.

Ngoài ra, trong nội thủy, quốc gia ven biển có quyền áp dụng các biện pháp hạn chế đối với tàu nước ngoài đi vào vùng nội thủy bao gồm các cảng theo các hạn chế về khí thải nitơ oxit (NOx) trong Nghị định thư năm 1997 đối với Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu ('MARPOL'). Nếu có hành vi vi phạm gây thiệt hại về môi trường trong vùng nội thủy thì ngoài việc bị phạt vi phạm tàu thuyền nước ngoài, còn phải bồi thường thiệt hại thực tế gây ra theo quy định pháp luật quốc gia ven biển.

Công ước Luật Biển 1982 tuy không trực tiếp quy định về quyền tài phán dân sự đối với tàu thuyền nước ngoài trong vùng nội thủy nhưng đã gián tiếp thừa nhận quyền tài phán dân sự trong nội thủy của quốc gia ven biển khi quy định: quốc gia ven biển không được áp dụng các biện pháp trừng phạt hay biện pháp bảo đảm (mesures conservatoires) về mặt dân sự đối với tàu thuyền nước ngoài khi đi qua lãnh hải, nếu không phải vì những nghĩa vụ đã cam kết hay các trách nhiệm mà con tàu phải đảm nhận trong khi đi qua hoặc để được đi qua vùng biển của quốc gia ven biển. Những quy định này không đụng chạm đến quyền của quốc gia ven biển áp dụng các biện pháp trừng phạt hay bảo đảm về mặt dân sự do luật

¹¹ Nguyễn Hồng Thao (1997), *Những điều cần biết về Luật biển*, NXB Công an nhân dân, trang 39.

trong nước của quốc gia này quy định đối với tàu thuyền nước ngoài đang đậu trong lãnh hải hay đang đi qua lãnh hải, sau khi đã rời nội thủy¹².

** Quyền tài phán hình sự*

Về thẩm quyền tài phán hình sự của quốc gia ven biển đối với việc tiến hành điều tra, truy bắt các tội phạm trên tàu có hai trường phái: i) Hệ thống pháp luật Anh - Mỹ cho rằng quốc gia ven biển không từ bỏ thẩm quyền tài phán hình sự của mình trước (a priori) mà sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể; ii) Hệ thống pháp luật châu Âu lục địa cho rằng, thẩm quyền tài phán hình sự trước tiên thuộc về quốc gia mà tàu mang cờ.

Tại Pháp năm 1806 xảy ra trường hợp hai tàu hàng của Mỹ là tàu Sally và tàu Newton khi đang neo đậu trong cảng biển thuộc nội thủy của nước Pháp đã gặp sự cố dẫn đến hai thủy thủ bị thương. Trong trường hợp này nếu theo quan điểm của pháp luật Anh - Mỹ thì nhà chức trách của nước Pháp sẽ có thẩm quyền điều tra, truy tố và xét xử, tuy nhiên câu trả lời của Hội đồng nhà nước Pháp ngày 28 tháng 10 năm 1806 là “con tàu là một sự tổng hợp có tổ chức, có thứ bậc, được đặt dưới quyền của thuyền trưởng” nên việc truy cứu trách nhiệm hình sự thuộc về quốc gia mà tàu mang cờ. Về nguyên tắc thì quốc gia ven biển không quan tâm đến việc trấn áp các hành vi phạm tội hình sự diễn ra trên tàu nước ngoài xảy ra trong nội thủy của họ nhưng chính quyền của nước sở tại có thể can thiệp trong các trường hợp sau: i) nếu hành vi phạm tội do một người ngoài thủy thủ đoàn thực hiện; ii) nếu thuyền trưởng yêu cầu chính quyền sở tại can thiệp vào vụ việc; iii) nếu hậu quả của vụ việc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự của quốc gia ven biển¹³. Hầu hết pháp luật của các quốc gia đều có quy định về thẩm quyền tài phán hình sự của họ trong trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia trong đó bao gồm nội thủy và lãnh hải của quốc gia ven biển.

Ngoài ra, liên quan đến hành vi gây ô nhiễm, tại Điều 218 Công ước 1982 quy định quốc gia cảng có thể khởi tố, điều tra đối với bất kỳ hành vi đổ chất thải nào khi có các chứng cứ để chứng minh là do chiếc tàu thực hiện trong nội thủy, lãnh hải hay vùng đặc quyền kinh tế của mình. Tuy nhiên, quyền tài phán hình sự của quốc gia ven biển sẽ không áp dụng đối với tàu nhà nước được hưởng quyền miễn trừ tư pháp, đó là tàu quân sự và tàu nhà nước phi thương mại, mọi hành vi phạm tội do tàu này gây ra ở nước sở tại sẽ được giải quyết bằng con đường ngoại giao và quyền tài phán sẽ thuộc về nước mà tàu mang cờ.

¹² Điều 28 Công ước Luật biển 1982.

¹³ Nguyễn Hồng Thao (1997), *Những điều cần biết về Luật biển*, NXB Công an nhân dân, trang 40.

Lịch sử phát triển của Luật Biển quốc tế đã từng ghi nhận chế độ pháp lý của nội thủy được gộp chung trong mối quan hệ với lãnh hải và là vùng nước bên trong ranh giới trong của lãnh hải nhưng nội thủy có thể tồn tại mà không có lãnh hải, ngược lại lãnh hải có thể hiện hữu mà không có nội thủy. Chế độ pháp lý của nội thủy được Tòa án Công lý quốc tế tái khẳng định trong Phán quyết Anh/Na Uy (ICJ, 1951). Trong đó khái niệm nội thủy được xác định là một phần đánh giá của Tòa theo bản vẽ các đường cơ sở thẳng, Tòa đã chỉ ra bản chất linh hoạt của khái niệm và sự phân biệt giữa VNLS và nội thủy. Tuy nhiên cho đến nay chế độ pháp lý của nội thủy vẫn tồn tại dưới hình thức luật tập quán quốc tế nhưng do chế độ nội thủy có sự liên kết chặt chẽ với chế độ lãnh hải nên cả hai Công ước 1958 về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp lãnh hải và Công ước 1982 đều quy định về chế độ lãnh hải sẽ có hiệu lực nhất định đối với chế độ nội thủy.

VNLS bao gồm các vịnh lịch sử theo định nghĩa là nội thủy của quốc gia ven biển đồng thời là một phần trùng lặp của chế độ nội thủy, do đó giới hạn bên ngoài của VNLS cũng tạo thành giới hạn bên ngoài của nội thủy thuộc chủ quyền tuyệt đối của quốc gia ven biển. Trừ trường hợp đặc biệt quốc gia ven biển tuyên bố một phần VNLS hay vịnh lịch sử của họ tồn tại chế độ lãnh hải thì tất cả các VNLS đều có chế độ của nội thủy.

Chương 2:

THỰC TIỄN ÁP DỤNG LUẬT BIỂN QUỐC TẾ VỀ VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ VÀ KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

I. THỰC TIỄN ÁP DỤNG LUẬT BIỂN QUỐC TẾ TRONG XÁC ĐỊNH VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ VÀ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ CỦA VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ

1. Thực tiễn áp dụng luật biển quốc tế trong xác định vùng nước lịch sử

Thực tiễn tranh chấp quốc tế cho đến nay chưa có một tranh chấp riêng về VNLS, các vụ tranh chấp liên quan đến VNLS được giải quyết bởi các cơ quan tài phán quốc tế cũng không nhiều. Trong số đó có những vụ án điển hình trở thành nền tảng của luật quốc tế chung và trở thành nguồn để các thẩm phán quốc tế viện dẫn giải quyết những tranh chấp liên quan đến “quyền lịch sử”, “vịnh lịch sử”, “DNLS” hay VNLS như án lệ tranh chấp Ngư trường giữa vương quốc Anh/Na Uy (ICJ, 1951). Án lệ về tranh chấp thềm lục địa biển Bắc giữa Hà Lan, Đức và Đan Mạch (ICJ, 1969) hay phán quyết tranh chấp giữa Tunisia và Yemen (PCA, 1998-1999) về phân định biển... đã góp phần không nhỏ cho sự phát triển của Luật Biển quốc tế, đưa ra những quy tắc pháp lý trong việc giải quyết các tranh chấp biển có tính chất tương tự¹⁴.

a. Yêu sách vùng nước lịch sử góp phần hình thành quy tắc đường cơ sở thẳng

Xuất phát từ việc Na Uy tuyên bố đường cơ sở thẳng theo Nghị định Hoàng gia năm 1935. Theo đó, Na Uy đã mở rộng lãnh hải (04 hải lý từ đường cơ sở thẳng) và khu vực thuộc chủ quyền của họ bao trùm lên khu vực đánh cá mà nước Anh cho rằng khu vực đó là ngư trường truyền thống của Anh. Kèm theo một phụ lục ghi nhận các điểm cố định nối giữa các điểm làm căn cứ cho đường cơ sở được vẽ.

Khu vực bờ biển có tranh chấp của Na Uy có chiều dài khoảng hơn 1.500 km với cấu hình rất đặc biệt dọc theo chiều dài của bờ biển, không tính đến các vịnh hẹp và các vết lõm nhỏ thì có rất nhiều đoạn gãy khúc, liên tục tạo thành vết lồi lõm thường xuyên, có những nơi vươn ra biển với khoảng cách rất xa đất liền. Phía tây của bờ biển, cấu trúc bao gồm hàng loạt các đảo lớn, nhỏ có đặc điểm là núi, đảo đá và rạn san hô, một số luôn nổi trên mặt nước, một số khác chỉ nổi lên

¹⁴ Nguyễn Thị Hồng Vân, *Vùng nước lịch sử trong Luật biển quốc tế - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường đại học Luật Hà Nội, 2023.

khi thủy triều xuống nhưng thực tế là một phần mở rộng của Đất liền Na Uy. Vậy nên đường bờ biển liên tục bị phá vỡ bởi các vịnh hẹp lớn, nhỏ thụt vào sâu vào đất liền, không tạo thành một đường phân chia rõ ràng giữa đất liền và biển.

Có những nơi bờ biển thụt sâu vào đất liền như phía Đông (East) Finnmark hoặc giáp với một quần đảo như những dãy thành lũy đá dọc theo khu vực phía tây của bờ biển. Ở những nơi này, đường cơ sở không thể chỉ phụ thuộc vào vạch nước thấp mà phải được xác định bằng cấu trúc hình học. Bởi nếu chỉ áp dụng quy tắc vạch nước thấp thì không thể xác định được đường cơ sở theo tất cả các trạng thái quanh co, khúc khuỷu của bờ biển. Trường hợp này đòi hỏi phải áp dụng một phương pháp khác với cách xác định đường cơ sở thông thường căn cứ vào đặc điểm địa lý của bờ biển. Phương pháp này bao gồm việc lựa chọn và đánh dấu các điểm cơ sở thích hợp tại mực nước thủy triều thấp và vẽ các đường thẳng nối liền giữa các điểm cơ sở.

Vương quốc Anh đã liên tục phản đối đường cơ sở thẳng của Na Uy và cho rằng đường cơ sở theo Nghị định 1935 có nhiều đoạn đi chệch xa so với hướng chung của bờ biển Na Uy và chỉ được vẽ các đoạn thẳng qua các cửa vịnh. Tuy nhiên, Tòa nhận thấy hệ thống phân định được áp dụng năm 1935 của Na Uy là một hệ thống đặc trưng sử dụng các đường thẳng không vi phạm luật quốc tế chung mà là một sự thích nghi cần thiết do thực tế đặc thù của bờ biển. Thêm nữa, trước khi tranh chấp phát sinh, phương pháp đường cơ sở thẳng này đã từng được Na Uy quy định trong các (Nghị định 1812; Nghị định 1869 và Nghị định 1889) và đã không bị các quốc gia khác coi đó là hành vi trái pháp luật quốc tế. Do đó, phương pháp được sử dụng để phân định vùng đánh cá theo Nghị định của Hoàng gia Na Uy năm 1935 và các đường cơ sở được vẽ theo phương pháp này không trái với luật pháp quốc tế.

Phán quyết khẳng định tính đúng đắn và hợp lý của “đường cơ sở thẳng”, vốn là một khái niệm mới mẻ của luật biển quốc tế thời kỳ đó, đồng thời phán quyết đã đặt nền móng cho việc thống nhất định nghĩa vịnh, sau này điều đó đã được ghi nhận trong điều 10 UNCLOS 1982.

Nội dung của phán quyết đóng góp lớn cho việc làm sáng tỏ nhiều nội dung pháp lý quốc tế quan trọng trong đó có phương pháp xác định đường cơ sở mà sau này đã trở thành quy tắc tập quán và được nhiều nước áp dụng. Các tiêu chuẩn của đường cơ sở thẳng của Na Uy, qua phán quyết của Tòa đã thực sự trở thành tiêu chuẩn pháp lý chung được luật quốc tế thừa nhận và chính thức được pháp điển hóa trong điều 4 Công ước Geneva 1958 về lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải và điều 7 Công ước Liên hợp quốc về luật biển 1982.

Như vậy, tuyên bố đường cơ sở thẳng của Na Uy trong vụ tranh chấp ngư trường giữa Anh/Na Uy (ICJ, 1951) mặc dù bị Anh phản đối mạnh mẽ nhưng Na Uy đã dựa trên những chứng cứ lịch sử chứng minh vùng biển bên trong đường cơ sở này là VNLS, Na Uy đã thực thi chủ quyền từ lâu đời tại đây và đã được các quốc gia khác chấp nhận. Na Uy đã thuyết phục được Tòa rằng: họ không dùng các chứng cứ lịch sử để biện minh cho việc đòi hỏi các quyền đặc biệt đối với các vùng biển mà luật quốc tế chung phủ nhận. Na Uy chỉ viện dẫn lịch sử và các yếu tố khác để chứng minh cho cách thức mà họ áp dụng pháp luật chung. Do đó, đường cơ sở thẳng của Na Uy đã được Tòa công nhận và sau đó quy tắc đường cơ sở thẳng được ghi nhận chính thức trong Luật Biển quốc tế.

b. Vùng nước lịch sử tác động đến nguyên tắc công bằng phân định biển

Lịch sử phát triển luật quốc tế cho thấy trước khi có UNCLOS nguyên tắc công bằng đã được hình thành như một tập quán cơ bản của luật quốc tế nói chung và luật biển nói riêng, chính thức được ghi nhận trong các Công ước Geneva năm 1958. Tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa rõ ràng về nguyên tắc công bằng trong phân định biển nhưng thực tế cho thấy sự công bằng chính là kết quả của sự thỏa thuận giữa các bên về một ranh giới đạt được trong quá trình phân định các vùng biển. Khái niệm phân định biển cũng vậy, vẫn chưa có một quy định rõ ràng trong các văn bản pháp luật quốc tế và thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế trong án Thêm lục địa giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ (ICJ, 1978) đã đưa ra: “phân định biển là việc phân chia vùng biển chồng lấn giữa các quốc gia có bờ biển liền kề, đối diện nhau bằng cách xác định đường ranh giới phân chia”. Tùy theo tính chất của vùng biển chồng lấn thuộc chủ quyền hoặc quyền chủ quyền của các quốc gia hữu quan có thể là lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế hoặc thêm lục địa và việc phân chia công bằng các vùng biển chồng lấn sẽ giúp các quốc gia giải quyết các tranh chấp, quản lý, khai thác hiệu quả các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của họ.

Để đảm bảo sự công bằng trong phân định biển, luật quốc tế hiện đại ghi nhận trường hợp các quốc gia có bờ biển liền kề hoặc đối diện nhau, không quốc gia nào được quyền mở rộng lãnh hải ra quá đường trung tuyến mà mọi điểm nằm trên đường đó cách đều các điểm gần nhất của đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia ven biển, trừ khi có sự thỏa thuận ngược lại¹⁵. Quy định này thể hiện rõ sự thỏa thuận giữa các bên sẽ là cách thức mang lại sự công bằng nhất để đảm bảo lợi ích của các bên. Bên cạnh đó, quy định này cũng nêu rõ

¹⁵ Điều 12 Công ước Geneva 1958 về Lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải và Điều 15 Công ước Luật biển 1982.

“không áp dụng trong trường hợp do có những DNLS hoặc có các hoàn cảnh đặc biệt khác cần phải hoạch định ranh giới lãnh hải của hai quốc gia một cách khác”. Như vậy, nguyên tắc đường trung tuyến, cách đều sẽ không bắt buộc áp dụng khi vùng biển giữa hai nước có khu vực tạo thành DNLS hoặc có một hoàn cảnh đặc biệt nếu không được tính đến sẽ làm mất đi sự công bằng vốn có của nó. Tuy nhiên cả hai công ước đều không có một sự giải thích rõ ràng về “hoàn cảnh đặc biệt” hay là “DNLS”, và việc thừa nhận nó tùy thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể sẽ được Tòa công nhận.

Tương tự như nguyên tắc phân định lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải, việc phân định thềm lục địa các công ước cũng đề cao sự thỏa thuận giữa các bên trừ khi có một đường ranh giới được biện minh bởi các trường hợp đặc biệt¹⁶. Các công ước đều không đề cập đến “DNLS” trong việc phân định thềm lục địa nhưng Công ước Geneva 1958 vẫn thừa nhận “trường hợp đặc biệt” sẽ được loại trừ khi áp dụng nguyên tắc đường trung tuyến, cách đều. Trong khi đó quy định về hoạch định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế theo Điều 74 và thềm lục địa tại Điều 83 của UNCLOS mặc dù cả hai điều luật đều nhắc tới “giải pháp công bằng” nhưng đã loại trừ thuật ngữ “trường hợp đặc biệt” hay “DNLS”¹⁷. Như vậy tuy UNCLOS không đưa ra “trường hợp đặc biệt” hay “DNLS” khi phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa các quốc gia nhưng hướng tới một “giải pháp công bằng” trên cơ sở sự thỏa thuận hài hòa lợi ích giữa các bên tranh chấp.

Thực tế trong tranh chấp phân định thềm lục địa biển Bắc giữa Đức và Đan Mạch và giữa Đức và Hà Lan (ICJ, 1969), mặc dù Đức không phải là thành viên của Công ước Geneva nhưng vẫn luôn khẳng định cần áp dụng nguyên tắc công bằng trong việc phân chia ranh giới thềm lục địa. Phía Đức đã yêu cầu Tòa xem xét hoàn cảnh liên quan trong phân định thềm lục địa của họ với các nước láng giềng, họ cũng giải thích “hoàn cảnh đặc biệt” là giữa các quốc gia có thềm lục địa tiếp giáp nhau nếu có hoàn cảnh địa lý tác động dẫn đến sự phân chia không công bằng thì những hoàn cảnh đó đủ “đặc biệt” để biện minh cho một đường ranh giới khác. Tại các phiên điều trần các bên đã đưa vấn đề VNLS trong việc khai thác dầu mỏ ở một số khu vực tại thềm lục địa đang tranh chấp để yêu cầu Tòa xem xét đây là có hoàn cảnh liên quan trong phân chia thềm lục địa công bằng giữa các bên. Tuy nhiên, quan điểm chung của Tòa thì hoạt động khai thác dầu mỏ của một quốc gia cho dù đã tồn tại trong một thời gian dài cũng sẽ không

¹⁶ Khoản 1,2 điều 6 Công ước Geneva 1958 về Thềm lục địa.

¹⁷ Điều 74 và điều 83 Công ước 1982 có nội dung hoàn toàn giống nhau, tại khoản 1: “Việc hoạch định ranh giới vùng đặc quyền về kinh tế/thềm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau được thực hiện bằng con đường thỏa thuận theo đúng với pháp luật quốc tế như đã nêu ở Điều 38 của Quy chế Tòa án quốc tế để đi đến một giải pháp công bằng.

cấu thành “DNLS” để có thể trở thành hoàn cảnh đặc biệt được tính trong việc phân chia thêm lục địa. Bên cạnh đó, Tòa vẫn thừa nhận nguyên tắc các quốc gia thiết lập VNLS dựa vào “DNLS” theo Phán quyết Anh/Na Uy (ICJ, 1951).

Trường hợp phân chia thêm lục địa liền kề giữa Tunisia và Libya, hai bên cùng yêu cầu Tòa áp dụng nguyên tắc công bằng để phân chia thêm lục địa giữa hai nước. Trong đó, Tunisia đưa ra yêu sách “quyền lịch sử” trong việc đánh bắt các loài cá sống tại khu vực thêm lục địa kèm theo các chứng cứ họ đã từng đưa ra các quy định, kiểm soát hoạt động đánh bắt thủy sản ở vùng biển này để chứng minh đây là yếu tố liên quan cần được tính trong việc phân định thêm lục địa. Tòa đồng ý sẽ xem xét yếu tố quyền lịch sử theo đề xuất của Tunisia nếu các quốc gia xung quanh không có sự phản đối trong một thời gian dài. Tuy nhiên, Libya không những phản đối yêu sách quyền lịch sử của Tunisia mà còn cho rằng vùng biển mà Tunisia yêu sách chòng lún lên vùng kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền ra biển của Libya, họ cũng cho rằng quyền đánh bắt cá không thể được ưu tiên hơn quyền đương nhiên sẵn có (ab initio) từ sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ một quốc gia. Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ cũng như lý lẽ lập luận của các bên, Tòa đã không chấp nhận yêu sách của Tunisia về “quyền lịch sử” hay VNLS. Tòa cho rằng các quyền lịch sử cần phải được gìn giữ như đã từng diễn ra trong một thời gian dài trong lịch sử và nó phải là những trường hợp liên quan đến “vịnh lịch sử” hay “DNLS” hoặc các lý do lịch sử khác nhưng đối với trường hợp này thì không. Như vậy, các hoàn cảnh liên quan, trong đó có VNLS có thể được xem xét trong việc phân chia thêm lục địa nhưng không thể được ưu tiên hơn quyền đương nhiên sẵn có (ab initio) mà bờ biển của một quốc gia mang lại, đó là sự kéo dài tự nhiên của vùng thêm từ lục địa đất liền ra hướng biển.

Từ thực tiễn các tranh chấp trên cho thấy, mặc dù nguyên tắc công bằng trong phân định biển thừa nhận “hoàn cảnh đặc biệt” hay hoàn cảnh liên quan có thể được tính vào để đảm bảo sự công bằng giữa các bên, tuy nhiên thực tiễn án lệ quốc tế cho thấy hầu như các yêu sách về “quyền lịch sử” mà các quốc gia đưa ra để yêu cầu được tính là hoàn cảnh liên quan trong phân định biển đã không được Tòa chấp nhận. Và để được tính là hoàn cảnh liên quan trong phân định biển thì một mặt khu vực yêu sách phải đủ các điều kiện của một “DNLS” hay VNLS, mặt khác phải là khu vực gần bờ. Bên cạnh đó tính chất lịch sử được luật tập quán thừa nhận dường như chỉ diễn ra tại vùng nước chứ không diễn ra ở vùng thêm.

Như vậy, trước khi có UNCLOS, luật quốc tế chung đã thừa nhận VNLS được coi là nội thủy hoặc lãnh hải nếu nơi đây đã từng tồn tại chế độ qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài, đây là vùng biển quốc gia có chủ quyền độc quyền

hoặc ít nhất là có chủ quyền. Vì lợi ích quốc gia nên trong nhiều vụ tranh chấp các bên đã có yêu sách VNLS là trường hợp đặc biệt trong phân chia thềm lục địa và phân định biển bằng một đường duy nhất đa mục đích trong đó bao gồm cả việc phân chia thềm lục địa. Các yêu sách VNLS trong các tranh chấp này dường như không được Tòa chấp nhận, bởi các lý do: i) về bản chất thì tranh chấp thềm lục địa diễn ra không phải trong vùng nước mà là tại vùng thềm bên dưới của vùng đáy biển trong khi đó tính lịch sử của VNLS được xem xét từ những hoạt động diễn ra trong vùng nước nhưng quốc gia đưa ra yêu sách VNLS lại chứng minh tính lịch sử từ các hoạt động khai thác tài nguyên diễn ra bên dưới vùng thềm; ii) thềm lục địa là phần kéo dài tự nhiên của lục địa đất liền ra biển nên về nguyên tắc phải được ưu tiên “quyền đương nhiên sẵn có” hay còn gọi là nguyên tắc đất thống trị biển theo UNCLOS thì mới đảm bảo nguyên tắc công bằng trong phân chia thềm lục địa.

Do đó, mặc dù luật quốc tế không có quy định chi tiết dưới dạng văn bản về nguyên tắc công bằng trong phân định biển cũng như những hoàn cảnh đặc biệt cụ thể nhưng thông qua thực tiễn án lệ cho thấy: 1) Tùy từng trường hợp Tòa sẽ xem xét công nhận hoàn cảnh đặc biệt hay hoàn cảnh liên quan trong phân định biển để đảm bảo sự công bằng giữa các bên. 2) Việc Tòa từ chối yêu sách lịch sử trong các tranh chấp phân chia thềm lục địa đều do các khu vực yêu sách đã không thỏa mãn các điều kiện và tiêu chí cần có của một DNLS. 3) Tòa luôn khẳng định nếu yêu sách lịch sử đủ điều kiện của một DNLS thì tùy từng trường hợp cụ thể sẽ được xem xét như là một hoàn cảnh liên quan trong phân định biển giữa các bên. 4) Cùng với sự phát triển của Luật Biển quốc tế, thực tiễn án lệ gần đây ghi nhận các tranh chấp phân định biển giữa các quốc gia thường được giải quyết bằng một đường ranh giới duy nhất đa mục đích. Điều này góp phần giải quyết dứt điểm những tranh chấp chông chéo giữa các bên cũng như bảo đảm sự thuận lợi cho các bên trong việc thực hiện chủ quyền và quyền chủ quyền đối với các vùng biển thuộc về mình.

2. Thực tiễn áp dụng luật biển quốc tế trong thực hiện chế độ pháp lý của vùng nước lịch sử

Ở Việt Nam, thẩm quyền quản lý hành chính đối với các vùng biển của Việt Nam, bao gồm nội thủy được quy định trong rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Từ năm 1980, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 30-CP ngày 29 tháng 01 năm 1980 về Quy chế hoạt động của tàu thuyền nước ngoài trên các vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo đó, mọi tàu thuyền nước ngoài hoạt động trên các vùng biển Việt Nam, bao gồm việc vào, ra, qua lại,

trú đậu, và làm các công việc khác đều phải tôn trọng chủ quyền của Việt Nam đối với từng vùng biển, phải chấp hành đầy đủ những quy định cũng như phải chịu sự giám sát và sự kiểm soát của các cơ quan Việt Nam có thẩm quyền.

Tàu thuyền nước ngoài khi vào vùng biển thuộc nội thủy của Việt Nam tùy theo từng loại tàu với những mục đích khác nhau sẽ phải tuân theo những quy định và thủ tục nhất định: đối với tàu quân sự và tàu thuyền công vụ của nước ngoài chỉ được đi vào nội thủy, neo đậu tại một công trình cảng, bến hay nơi trú đậu trong nội thủy hoặc công trình cảng, bến hay nơi trú đậu của Việt Nam ở bên ngoài nội thủy Việt Nam theo lời mời của Chính phủ Việt Nam hoặc theo thỏa thuận giữa các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam với quốc gia mà tàu mang cờ. Khi ở những khu vực này, tàu quân sự và tàu thuyền công vụ của nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác và phải hoạt động phù hợp với lời mời của Chính phủ Việt Nam hoặc thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam¹⁸. Trường hợp tàu quân sự, tàu thuyền công vụ của nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam mà có hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam (hoặc pháp luật quốc tế có liên quan) thì cơ quan có thẩm quyền Việt Nam có quyền yêu cầu tàu thuyền đó chấm dứt hành vi vi phạm và quốc gia mà tàu mang cờ phải chịu trách nhiệm về mọi tổn thất hoặc thiệt hại do tàu thuyền đó gây ra cho Việt Nam¹⁹.

Đối với tàu ngầm và các phương tiện đi ngầm khác của nước ngoài trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam, tàu ngầm và các phương tiện đi ngầm khác của nước ngoài phải hoạt động ở trạng thái nổi trên mặt nước và phải treo cờ quốc tịch, trừ trường hợp được phép của Chính phủ Việt Nam hoặc theo thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và chính phủ của quốc gia mà tàu thuyền đó mang cờ²⁰.

Ngoài ra quy định về hoạt động của tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam và thủ tục cấp phép nhập cảnh, xuất cảnh chuyên cảng, kiểm tra, giám sát tàu quân sự nước ngoài trong nội thủy và lãnh hải Việt Nam còn được quy định cụ thể, chi tiết tại Nghị định số 104/2012/NĐ-CP²¹. Nhằm bảo đảm an ninh quốc gia nên hầu hết các quốc gia đều đưa ra những quy định rất chặt chẽ đối với việc ra, vào, neo đậu, trú, tránh trong nội thủy của các tàu nước ngoài nói chung và đặc biệt là tàu quân sự và tàu ngầm.

¹⁸ Điều 27 Luật Biển Việt Nam.

¹⁹ Điều 28 Luật Biển Việt Nam.

²⁰ Điều 29 Luật Biển Việt Nam

²¹ Điều 1 Nghị định số 104/2012/NĐ-CP Quy định đối với tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, do Chính phủ ban hành ngày 05/12/2012.

Đối với tàu cá nước ngoài khi vào, rời hoặc neo, đậu trong vùng nước cảng cá Việt Nam phải treo Quốc kỳ Việt Nam trên đỉnh cột cao nhất của tàu và treo cờ quốc gia mà tàu đăng ký ở cột thấp hơn và trước khi vào phải thông báo trước 24 giờ cho tổ chức quản lý cảng của Việt Nam²². Về mức xử phạt, thẩm quyền xử phạt cũng như biện pháp khắc phục hậu quả của những hành vi vi phạm trong nội thủy nói riêng, vùng biển Việt Nam nói chung và thềm lục địa được quy định cụ thể trong nghị định 162/2013/NĐ-CP và được sửa đổi bổ sung trong nghị định 23/2017/NĐ-CP.

Tuy nhiên, đối với tàu thuyền thương mại, theo thông lệ quốc tế được thỏa thuận trong Hội nghị Liên đoàn các quốc gia 1930 thì đa số các quốc gia đều cho phép tàu nước ngoài được ra vào các cảng chính mà không cần xin phép trước hoặc theo điều ước quốc tế hay nguyên tắc có đi có lại³ Để phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần thúc đẩy thương mại quốc tế phát triển, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật tạo điều kiện thuận lợi, nhanh chóng trong việc quản lý biên giới biển, vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia, đi qua lãnh hải và cấp phép ra vào nội thủy của Việt Nam đối với các phương tiện nước ngoài.

Theo pháp luật Việt Nam, về quyền tài phán dân sự quy định lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển không được tiến hành các biện pháp bắt giữ hay xử lý đối với tàu thuyền nước ngoài đang đi trong vùng biển Việt Nam, trừ nội thủy, trừ trường hợp việc thi hành các biện pháp này liên quan đến nghĩa vụ đã cam kết hay trách nhiệm dân sự mà tàu thuyền phải đảm nhận trong khi đi qua hoặc để được đi qua vùng biển Việt Nam. Lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển có thể áp dụng các biện pháp bắt giữ hay xử lý tàu thuyền nước ngoài nhằm mục đích thực hiện quyền tài phán dân sự nếu tàu thuyền đó đang đậu trong lãnh hải hoặc đi qua lãnh hải sau khi rời khỏi nội thủy Việt Nam²³. Trong trường hợp tàu thuyền nước ngoài có lỗi gây ra tai nạn đắm va trong vùng biển của Việt Nam sẽ phải bồi thường tổn thất về tàu, người và tài sản liên quan đến tai nạn đắm va đó, nếu có hai hoặc nhiều tàu cùng có lỗi trong một tai nạn đắm va thì trách nhiệm bồi thường được phân bổ tùy theo mức độ lỗi của mỗi bên. Các bên liên quan đến tai nạn đắm va được quyền tự thỏa thuận để xác định mức độ lỗi và trách nhiệm bồi thường tổn thất xảy ra đối với tai nạn đắm va đó; nếu không thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện tại Trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền.

²² Điều 49 Nghị định 26/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

²³ Điều 31 Luật biển Việt Nam

Về thẩm quyền tài phán hình sự của nhà nước Việt Nam được quy định trong Bộ luật Hình sự đối với tất cả các hành vi phạm tội trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, trừ những trường hợp được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao quy định của Luật Quốc tế²⁴. Theo đó, Luật Biển Việt Nam quy định rõ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển còn có quyền tiến hành các biện pháp để bắt người, điều tra đối với tội phạm xảy ra trên tàu thuyền nước ngoài sau khi rời khỏi nội thủy và đang đi trong lãnh hải Việt Nam.

Đối với tội phạm xảy ra trên tàu thuyền nước ngoài đang đi trong lãnh hải Việt Nam nhưng không phải ngay sau khi rời khỏi nội thủy Việt Nam, lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển có quyền tiến hành bắt người, điều tra trong các trường hợp sau đây: hậu quả của việc phạm tội ảnh hưởng đến Việt Nam; việc phạm tội có tính chất phá hoại hòa bình của Việt Nam hay trật tự trong lãnh hải Việt Nam; thuyền trưởng hay một viên chức ngoại giao hoặc viên chức lãnh sự của quốc gia mà tàu thuyền mang cờ yêu cầu sự giúp đỡ của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; để ngăn chặn hành vi mua bán người, mua bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy²⁵.

II. THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP QUỐC TẾ VỀ VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ

1. Một số tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử giữa các quốc gia

a. Tranh chấp ngư trường giữa Vương quốc Anh và Na Uy

** Nguyên nhân dẫn đến tranh chấp*

Nguyên nhân dẫn đến tranh chấp ngư trường giữa Anh và Na Uy là do trước chiến tranh thế giới thứ nhất đã xảy ra nhiều cuộc xung đột giữa ngư dân địa phương của Na Uy với tàu thuyền đánh cá của Anh trong vùng biển này. Để giải quyết tình trạng xung đột giữa ngư dân hai bên, năm 1933, chính quyền của Anh và Na Uy đã thỏa thuận xác định một đường tạm thời gọi là đường đỏ để phân chia khu vực đánh cá. Năm 1935, Chính phủ Hoàng gia Na Uy ban hành một Nghị định về đường cơ sở thẳng với 48 điểm bao quanh một vùng biển rộng lớn xung quanh lãnh thổ. Theo đó, Na Uy tuyên bố chủ quyền của họ trong phạm vi bốn hải lý tính từ đường cơ sở. Khác với hầu hết các quốc gia tại thời điểm đó, Na Uy tuyên bố đường cơ sở thẳng nên lãnh hải của họ mở rộng hơn ra

²⁴ Điều 5, Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

²⁵ Điều 30, Luật Biển Việt Nam.

những khu vực trước đây tàu thuyền của Anh thường đánh cá (một phần khu vực ngoài đường đỏ).

Trước tình trạng này, Anh đã phản đối và cho rằng đường cơ sở của Na Uy đưa ra không phù hợp với luật quốc tế làm hạn chế ngư trường, ảnh hưởng đến quyền đánh bắt cá của ngư dân Anh. Năm 1938, hai bên đã tiến hành nhiều cuộc đàm phán nhưng chưa có kết quả thì chiến tranh thế giới thứ hai xảy ra nên việc đàm phán ngừng lại và ngư dân hai bên vẫn tiếp tục hoạt động đánh bắt tại ngư trường hiện hữu.

Năm 1949, chính quyền Na Uy đã thực thi các hoạt động cản trở, xua đuổi tàu đánh cá của Anh đánh bắt trong vùng biển thuộc chủ quyền của họ. Hai nước đã tiến hành nhiều cuộc tham vấn để giải quyết vấn đề này nhưng không có kết quả, ngày 28/9/1949 phía Anh đã chính thức nộp đơn kiện Na Uy ra Tòa án Công lý quốc tế. Anh yêu cầu Tòa làm rõ phương pháp xác định đường cơ sở thẳng của Na Uy có phù hợp với luật quốc tế hay không và đòi Na Uy phải bồi thường những thiệt hại đã gây ra cho tàu đánh cá của Anh. Anh cho rằng đường cơ sở theo Sắc lệnh 1935 của Na Uy là không hợp lý và thực tế việc mở rộng lãnh hải của Na Uy không phù hợp với hướng đi chung của bờ biển. Tuy nhiên, trái với đệ trình của Anh, trong phán quyết ngày 18/12/1951, Tòa cho rằng cả phương pháp xác định cơ sở thẳng và đường cơ sở thực tế của Na Uy theo Nghị định 1935 đều phù hợp với luật quốc tế, bởi sự phức tạp của khu vực ven biển Na Uy có nhiều vịnh, đảo, đảo nhỏ, đá và rặng đá...trong đó có những khu vực tạo thành VNLS đủ điều kiện để sử dụng phương pháp xác định đường cơ sở thẳng.

** Quan điểm của Vương quốc Anh về vùng nước lịch sử của Na Uy*

Trong vụ việc giữa Vương quốc Anh và Na Uy, Anh đã phản đối Nghị định ngày 12/7/1935 của Chính phủ Na Uy liên quan đến việc xác định các khu vực biển là “ngư trường quốc gia” bằng việc nối các điểm dọc bờ biển từ Varangerfjord đến Trường học Ryvingen, bao gồm cả các đảo ven bờ và đá ngầm, bằng các đường cơ sở thẳng. Vương quốc Anh cho rằng việc xác lập các đường cơ sở như vậy không phù hợp với luật pháp quốc tế, đồng thời phản đối lập luận của Na Uy khi coi khu vực này là “vùng nước lịch sử” thuộc chủ quyền quốc gia.

Theo quan điểm của Anh, khái niệm “vùng nước lịch sử” chỉ được chấp nhận trong các trường hợp ngoại lệ, đòi hỏi quốc gia ven biển phải chứng minh được ba yếu tố: (i) có sự thực thi chủ quyền liên tục, rõ ràng và hiệu quả; (ii) trong một thời gian đủ dài; và (iii) không gặp phải sự phản đối đáng kể từ các quốc gia khác. Vương quốc Anh cho rằng Na Uy không đáp ứng được đầy đủ cả ba điều kiện này.

Cụ thể, về điều kiện thứ nhất, Anh cho rằng việc Na Uy thực thi chủ quyền ở khu vực này chủ yếu mang tính hành chính và chưa thực sự rõ ràng hoặc phổ biến. Về điều kiện thứ hai, Anh lập luận rằng thời gian Na Uy thực thi quyền kiểm soát tại đây không đủ dài để tạo ra một tập quán quốc tế được thừa nhận rộng rãi. Quan trọng hơn, về điều kiện thứ ba, Anh khẳng định rằng việc họ phản đối chính là bằng chứng rõ ràng cho thấy vùng nước này không được cộng đồng quốc tế thừa nhận là vùng nước lịch sử.

Ngoài ra, Vương quốc Anh cũng phân tích kỹ lưỡng các đặc điểm địa lý của khu vực mà Na Uy yêu sách. Đối với các vịnh, Anh nhấn mạnh rằng không phải mọi vịnh đều có thể được coi là vùng nước lịch sử. Chỉ những vịnh có cấu trúc địa lý đặc biệt, đáp ứng các tiêu chí chặt chẽ về hình dạng, độ lõm, chiều sâu và diện tích đóng kín, mới có thể được coi là nội thủy hoặc vùng nước lịch sử. Các vịnh tại Na Uy, theo Anh, phần lớn không đáp ứng tiêu chí này.

Đối với các eo biển, Vương quốc Anh lập luận rằng cho dù eo biển nằm hoàn toàn trong phạm vi lãnh hải quốc gia, thì vẫn phải đảm bảo quyền qua lại không gây hại của tàu thuyền nước ngoài, nên không thể đơn phương coi đó là vùng nước lịch sử được. Tương tự, với vùng nước nằm giữa đất liền và các đảo ven bờ, Anh cho rằng việc sử dụng đường cơ sở thẳng để bao trùm toàn bộ khu vực này là trái với quy định và thực tiễn quốc tế thời điểm đó.

Từ những lập luận trên, Vương quốc Anh cho rằng Na Uy không có đủ cơ sở pháp lý để xác định khu vực trên là vùng nước lịch sử và việc thiết lập đường cơ sở thẳng như trong Nghị định năm 1935 là không phù hợp với luật quốc tế hiện hành.

** Lập luận của Na Uy trước Tòa về yêu sách vùng nước lịch sử*

Đáp lại quan điểm của Vương quốc Anh, Chính phủ Na Uy khẳng định rằng Nghị định năm 1935 không phải là một sự thay đổi chính sách đột ngột mà là sự hệ thống hóa và pháp điển hóa các nguyên tắc và thực tiễn pháp lý đã được áp dụng ổn định trong một thời gian dài. Theo Na Uy, từ lâu Nhà nước đã thực thi quyền tài phán đối với các khu vực ven biển, đặc biệt là trong lĩnh vực khai thác hải sản – vốn có ý nghĩa kinh tế và văn hóa to lớn đối với quốc gia này.

Na Uy cho rằng vùng biển được xác định trong Nghị định năm 1935 đã từ lâu thuộc phạm vi thực thi chủ quyền của Nhà nước, phù hợp với khái niệm “vùng nước lịch sử” trong luật pháp quốc tế. Cụ thể, họ đưa ra ba lập luận chính:

Thứ nhất, về yếu tố thực thi chủ quyền rõ ràng và liên tục, Na Uy viện dẫn các văn bản pháp luật, chính sách quản lý ngư nghiệp, cũng như các biện pháp

hành chính nhằm kiểm soát hoạt động đánh bắt cá trong khu vực. Nhà nước đã liên tục áp dụng và thực hiện các quy định pháp lý để ngăn chặn sự xâm nhập từ các tàu cá nước ngoài, chứng minh một hình thức kiểm soát thực tế và ổn định.

Thứ hai, về thời gian thực hiện chủ quyền, Na Uy khẳng định rằng việc kiểm soát khu vực này đã được tiến hành từ thế kỷ XIX, và đến thời điểm ban hành Nghị định 1935 thì thực tiễn này đã đủ lâu để được coi là truyền thống lịch sử hợp pháp, tạo thành quyền chủ quyền hợp pháp trên thực tế.

Thứ ba, về sự thừa nhận ngầm định của cộng đồng quốc tế, Na Uy cho rằng trước khi Anh chính thức phản đối, không có quốc gia nào đưa ra phản đối rõ ràng nào đối với việc Na Uy kiểm soát và khai thác khu vực này. Việc cộng đồng quốc tế không phản ứng thể hiện một mức độ chấp thuận ngầm đối với yêu sách chủ quyền của Na Uy.

Ngoài ra, Na Uy nhấn mạnh đặc điểm địa lý đặc thù của vùng bờ biển phía Bắc, nơi có nhiều đảo nhỏ, đá ngầm, vịnh hẹp và bờ biển khúc khuỷu. Với điều kiện tự nhiên như vậy, việc sử dụng đường cơ sở thẳng không những hợp lý mà còn phản ánh thực tế địa lý và truyền thống pháp lý đã tồn tại hàng trăm năm. Việc áp dụng đường cơ sở thẳng không nhằm mở rộng chủ quyền một cách tùy tiện, mà nhằm thiết lập ranh giới hợp pháp cho vùng nước vốn đã thuộc quyền kiểm soát thực tế của quốc gia.

Như vậy, Na Uy cho rằng hệ thống đường cơ sở thẳng theo Nghị định 1935 là một hệ thống đặc trưng, phù hợp và cần thiết do các điều kiện đặc thù của địa phương và hoàn toàn không vi phạm luật quốc tế. Ngoài việc chứng minh bờ biển của Na Uy có cấu trúc địa lý đặc biệt khó có thể áp dụng cách tính đường cơ sở thông thường thì Na Uy đã chứng minh cho yêu sách VNLS của họ tại khu vực tranh chấp bằng những chứng cứ lịch sử về việc họ đã từng chiếm hữu, thi hành chủ quyền và thực hiện quyền tài phán hiệu quả trong một thời gian dài mà không gặp sự phản đối của các quốc gia khác.

b. Tranh chấp giữa Philippines và Trung Quốc liên quan đến quyền lịch sử

**** Quan điểm và lập luận của các bên tranh chấp***

Thông qua phán quyết năm 2016 của Tòa Trọng tài theo Phụ lục VII của UNCLOS (sau đây gọi tắt là Phán quyết Trọng tài, 2016) trong tranh chấp giữa Philippines và Trung Quốc về yêu sách quyền lịch sử đã làm sáng tỏ bản chất của “quyền lịch sử” và khả năng có được luật quốc tế thừa nhận hay không. Mặc dù phán quyết này chỉ liên đến “quyền lịch sử” nhưng để làm rõ quyền này có được

luật quốc tế thừa nhận hay không và Tòa Trọng tài có thẩm quyền giải quyết tranh chấp này hay không? Và để trả lời hai câu hỏi này, Tòa Trọng tài cần làm rõ yêu sách “quyền lịch sử” của Trung Quốc có đồng nghĩa với “DNLS” không? và trường hợp này có thuộc ngoại lệ theo Điều 298 UNCLOS hay không? Do vậy, để làm sáng tỏ các câu hỏi này phán quyết đã vận dụng nhiều quy tắc pháp lý hình thành VNLS để so sánh, đối chiếu với “quyền lịch sử” của Trung Quốc.

- Quan điểm của Philippines

Ngày 22/01/2013, Philippines đã nộp đơn kiện Trung Quốc lên Tòa Trọng tài và ngày 12/7/2016 Tòa đã ban hành phán quyết cuối cùng. Trong đệ trình thứ nhất, Philippines yêu cầu Tòa làm rõ nguồn gốc của các quyền và lợi ích hàng hải của Trung Quốc ở Biển Đông. Theo Philippines các quyền và lợi ích hàng hải này phải trên cơ sở quy định của UNCLOS chứ không thể dựa trên bất kỳ yêu sách quyền lịch sử nào. Tiếp đó, Philippines đề nghị Tòa làm rõ yêu sách “đường chín đoạn” được Trung Quốc tuyên bố và đánh dấu trên bản đồ của họ là không có hiệu lực pháp lý và vượt quá các quyền mà Trung Quốc được hưởng từ UNCLOS.

Trong Đệ trình thứ hai, Philippines yêu cầu Tòa làm rõ cơ sở pháp lý của “đường chín đoạn” và yêu sách về “quyền lịch sử” của Trung Quốc trong “đường chín đoạn” tại Biển Đông có trái với UNCLOS hay không. Philippines cho rằng, lịch sử luật quốc tế không cho phép một quốc gia có thể đưa ra yêu sách mở rộng quyền trên biển như kiểu “đường chín đoạn” của Trung Quốc, và ngay cả khi Trung Quốc có các quyền lịch sử ở Biển Đông thì quyền này đã không còn được thừa nhận khi UNCLOS được thông qua.

Trong thủ tục tố tụng ban đầu, tại Văn bản ngày 22/01/2013 Philippines đề xuất thủ tục Trọng tài việc giải quyết tranh chấp với Trung Quốc theo điều 286 và 287 của UNCLOS phù hợp với Điều 1 Phụ lục VII của UNCLOS. Trong các nội dung yêu cầu Tòa trọng tài, Philippines đề nghị: Tòa tuyên bố các quyền và nghĩa vụ tương ứng của các bên đối với vùng nước, đáy biển và các đặc điểm hàng hải ở Biển Đông được điều chỉnh bởi UNCLOS, và các yêu sách của Trung Quốc dựa trên “đường chín đoạn” là không phù hợp với UNCLOS và tập quán quốc tế. Trong Văn bản này, Philippines nhấn mạnh, họ không yêu cầu Tòa xác định chủ quyền đối với các đảo đang tranh chấp và cũng không yêu cầu phân định ranh giới biển. Với nội dung nhấn mạnh này, Philippines đã loại trừ khả năng Tòa Trọng tài bị Trung Quốc vô hiệu hóa thẩm quyền theo Tuyên bố ngày 25/8/2006 của Trung Quốc về việc họ đã kích hoạt ngoại lệ thẩm quyền xét xử theo điều 298 của UNCLOS.

Cuối cùng Philippines khẳng định: Thứ nhất, lịch sử luật quốc tế không cho phép yêu sách mở rộng quyền như kiểu được đưa ra bởi “đường chín đoạn” của Trung Quốc và cho rằng ngay cả khi Trung Quốc có các quyền lịch sử ở Biển Đông thì bất kỳ quyền nào như vậy đã bị dập tắt khi thông qua UNCLOS; Thứ hai, trên cơ sở hồ sơ chứng cứ lịch sử về các hoạt động của Trung Quốc tại Biển Đông thì họ không thể đáp ứng các tiêu chí để thiết lập quyền lịch sử trong “đường chín đoạn”.²⁶

- Quan điểm của Trung Quốc

Về thẩm quyền của Tòa Trọng tài, ngay từ đầu Trung Quốc đã liên tục phản đối vì họ cho rằng Tòa trọng tài không có thẩm quyền giải quyết các yêu cầu của Philippines. Trung Quốc biện luận, ngày 25/8/2006 họ đã ban hành một tuyên bố theo Điều 298 UNCLOS, kích hoạt tất cả các ngoại lệ tùy chọn đối với quyền tài phán, theo đó “Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa không chấp nhận bất kỳ thủ tục tài phán nào được quy định tại Mục 2 Phần XV của UNCLOS liên quan đến tất cả các loại tranh chấp nêu tại khoản 1(a), (b) và (c) của Điều 298”. Vì vậy nên Trung Quốc không tham gia bất kỳ hoạt động tố tụng nào của Tòa.

Mặc dù Trung Quốc tuyên bố phủ nhận thẩm quyền xét xử của Tòa Trọng tài và không tham gia bất cứ hoạt động tố tụng nào nhưng trong thực tế bằng cách này hay cách khác không chính thức Trung Quốc đã bày tỏ quan điểm phản đối của họ. Ngay sau khi Philippines nộp các Văn bản yêu cầu đến Tòa Trọng tài, ngày 19/02/2013 Trung Quốc đã đáp lại bằng một Công hàm đã gửi đến Bộ Ngoại giao Philippines từ chối tham gia phân xử trọng tài và khẳng định: “a) cốt lõi của các tranh chấp giữa Trung Quốc và Philippines ở Biển Đông là tranh chấp lãnh thổ đối với một số đảo và đá ngầm của quần đảo Trường Sa (Spratlys)”. Trung Quốc lưu ý rằng “b) hai nước cùng có yêu sách quyền tài phán chồng chéo đối với một số khu vực ở Biển Đông” và hai bên đã đồng ý giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán song phương và tham vấn hữu nghị.

Để phản đối thẩm quyền của Tòa Trọng tài, Ngày 7/12/2014, Bộ Ngoại giao Trung Quốc xuất bản “Tài liệu lập trường của Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về vấn đề thẩm quyền của Trọng tài ở Biển Đông do Cộng Hòa Philippines khởi xướng”. Tài liệu này, một mặt phủ nhận quyền tài phán của Tòa Trọng tài, mặt khác cho rằng đây là tranh chấp lãnh thổ và phân định biển đồng thời khẳng định hai nước đã bị ràng buộc bởi Tuyên bố ứng xử ở Biển Đông

²⁶ Trần Công Trục (2022), *Tranh chấp biển Đông Pháp lý và thực tiễn*, Nxb Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia Sự Thật

(DOC) về giải quyết tranh chấp bằng đàm phán. Tài liệu này được Đại sứ quán Trung Quốc gửi cho Tòa Trọng tài thường trực (PCA) để chuyển đến tất cả các thành viên của Tòa nhưng tiếp tục khẳng định không chấp nhận thẩm quyền của Tòa Trọng tài cũng như không tham gia vào bất kỳ thủ tục trọng tài nào. Ngày 01/7/2015, Đại sứ Trung Quốc tại Hà Lan tiếp tục gửi đến Tòa Trọng tài một bức thư nhắc lại chính sách nhất quán của Trung Quốc không chấp nhận sự áp đặt và “phản đối bất kỳ động thái nào nhằm khởi xướng và thúc đẩy tiến trình tố tụng trọng tài và không chấp nhận bất kỳ thỏa thuận trọng tài nào, bao gồm cả thủ tục điều trần”. Ngày 29/10/2015, Tòa Trọng tài ban hành Phán quyết về Quyền tài phán và sự chấp nhận của Trọng tài trong vụ kiện ở Biển Đông. Ngày 30/10/2015, Bộ Ngoại giao Trung Quốc đã đưa ra một tuyên bố phản đối quyền tài phán của Tòa trọng tài và cho rằng Phán quyết này không có hiệu lực ràng buộc Trung Quốc.

Như vậy, Trung Quốc đã liên tục phản đối thẩm quyền của Tòa Trọng tài và tuyên bố không tham gia tất cả các thủ tục của trọng tài nhưng với những hình thức không chính thức họ đã thể hiện rõ lập trường quan điểm kiên quyết phản đối thẩm quyền của Tòa Trọng tài, không chấp nhận hình thức phân xử trọng tài. Trung Quốc hiểu rằng họ không có khả năng bảo vệ các yêu sách “quyền lịch sử” và “đường chín đoạn” ở Biển Đông, bởi “quyền lịch sử” không đủ điều kiện cấu thành VNLS theo quy định của luật quốc tế để được công nhận là DNLS nên họ tìm mọi cách từ chối thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Tòa.

** Quan điểm và lập luận của Tòa Trọng tài*

Trước sự phản đối của Trung Quốc về thẩm quyền, Tòa Trọng tài xác định rằng việc Trung Quốc không tham gia tố tụng không cản trở quá trình phân xử, chiếu theo Điều 9 Phụ lục VII của UNCLOS. Tòa nhấn mạnh Trung Quốc vẫn là một bên của vụ kiện trọng tài và bị ràng buộc bởi mọi phán quyết theo Điều 296(1) UNCLOS và Điều 11 Phụ lục VII. Tuy nhiên, việc Trung Quốc không tham gia đặt ra trách nhiệm đặc biệt cho Tòa. Tòa đã xem xét các thông tin từ văn bản không chính thức của Trung Quốc như sự phản đối quyền tài phán và tiến hành phiên điều trần riêng về vấn đề này.

Ngày 29/10/2015, Tòa ban hành phán quyết về quyền tài phán đối với 10 vấn đề, khẳng định Tòa được thành lập hợp pháp theo Phụ lục VII UNCLOS và việc Trung Quốc không tham gia không tước đi quyền tài phán. Tòa bác bỏ lập luận lạm dụng quyền của Philippines. Tòa khẳng định có quyền tài phán đối với các Đề trình 3, 4, 6, 7, 10, 11, 13 và bảo lưu việc xem xét quyền tài phán đối với các Đề trình 1, 2, 5, 8, 9, 12, 14. Kết quả này khẳng định tính hợp pháp của Tòa và

trách nhiệm của Trung Quốc với tư cách là một bên tranh chấp dù không tham gia tố tụng. Đối với Đề trình 1 và 2, Tòa bảo lưu quyền xem xét quyền tài phán liên quan đến yêu sách “quyền lịch sử” trong “đường chín đoạn”.

Để xác định quyền tài phán đối với Đề trình 1, Tòa cho rằng Trung Quốc đã giải thích không đúng khoản 1(a) Điều 298 UNCLOS. Ngoại lệ về phân định biển (Điều 298 khoản 1(a.i)) không áp dụng vì yêu cầu của Philippines không liên quan đến phân định. Ngoại lệ về vịnh hoặc vùng nước có tính chất lịch sử (VNLS) (Điều 298 khoản 1(a.i)) cũng không áp dụng trực tiếp vì Biển Đông không phải vịnh theo Điều 10 UNCLOS. Tòa cần xem xét bản chất yêu sách “quyền lịch sử” của Trung Quốc có cấu thành “vùng nước có tính chất lịch sử” (DNLS) thuộc ngoại lệ hay không. Vì Trung Quốc chỉ đưa ra yêu sách chung chung mà không có chứng cứ cụ thể, Tòa có nhiệm vụ đánh giá liệu hành vi thực tế của Trung Quốc có đủ yếu tố cấu thành DNLS hay không. Nếu đủ, yêu sách sẽ thuộc ngoại lệ (a.i) và Tòa không có thẩm quyền; ngược lại, Tòa sẽ có thẩm quyền đối với Đề trình 1 và 2.

Để làm rõ liệu các quyền mà Trung Quốc yêu sách ở Biển Đông có cấu thành DNLS hay không, cần xem xét sự phù hợp giữa tuyên bố và hành động thực tiễn của Trung Quốc với luật quốc tế. Mặc dù Trung Quốc từng đưa ra các tuyên bố về các vùng biển (lãnh hải, vùng tiếp giáp, EEZ, thềm lục địa) phù hợp với dự liệu UNCLOS, nhưng gần đây, yêu sách “quyền được hình thành trong lịch sử lâu dài” liên kết với “đường chín đoạn” cho thấy yêu sách này vượt quá quy định UNCLOS, chông lán lên EEZ/thềm lục địa của nước khác.

Trung Quốc cho rằng họ có chủ quyền và quyền tài phán đối với tài nguyên trong “đường chín đoạn” dựa trên “quyền lịch sử”. Các bằng chứng đưa ra như thông báo mở thầu thăm dò dầu khí (2012) và lệnh cấm đánh bắt cá (2012) được Tòa đánh giá là không đủ cơ sở, mang tính áp đặt chủ quan và không phù hợp với UNCLOS. Yêu sách “quyền lịch sử” của Trung Quốc được coi là hoàn toàn độc lập và không được quy định trong UNCLOS.

Để hiểu bản chất “vùng nước có tính chất lịch sử” (DNLS) theo UNCLOS, Tòa xem xét bối cảnh hình thành quy định này trong luật biển quốc tế. Các tài liệu của Ban Thư ký LHQ và phán quyết của ICJ (vụ Ngư trường Anh-Na Uy) cho thấy khái niệm này (đồng nghĩa với VNLS, vịnh lịch sử) chỉ các vùng nước được coi như nội thủy dựa trên “danh nghĩa lịch sử” (DNLS). Điều 12 Công ước Geneva 1958 cũng đề cập DNLS như lý do ngoại lệ khi phân định lãnh hải.

Nghị quyết sau Hội nghị Luật Biển lần thứ nhất yêu cầu nghiên cứu chế độ pháp lý VNLS. Báo cáo của ILC (1962) ghi nhận VNLS tương đương DNLS và

vịnh lịch sử, có tính chất nội thủy hoặc lãnh hải tùy thuộc vào việc thực thi chủ quyền quốc gia. Báo cáo xác định ba yếu tố để hình thành DNLS: (i) Nhà nước thực thi chủ quyền; (ii) Việc thực thi liên tục trong thời gian dài; (iii) Thái độ thừa nhận của quốc gia khác.

Ngoài ra, Tòa viện dẫn các vụ kiện tại ICJ (Qatar-Bahrain, Tunisia-Libya) để phân biệt quyền đánh cá lịch sử với chủ quyền dựa trên DNLS. Các phán quyết này khẳng định các quyền lịch sử hạn chế (như đánh cá) không mang lại chủ quyền quốc gia hoặc được tính đến trong phân định biển.

Tòa giải thích “quyền lịch sử” có thể chỉ bất kỳ quyền nào không phát sinh từ quy tắc chung luật quốc tế, có thể bao gồm quyền chủ quyền hạn chế (như đánh cá, tiếp cận biển), khác với DNLS dùng để chỉ chủ quyền đặc biệt đối với vùng biển gần bờ, có tính chất nội thủy hoặc lãnh hải.

Đối với yêu sách “quyền lịch sử” của Trung Quốc trong “đường chín đoạn”, Tòa cho rằng không đủ điều kiện cấu thành DNLS. Trung Quốc dùng thuật ngữ “quyền lịch sử” rộng nhưng không cụ thể hóa, cũng chưa bao giờ tuyên bố hoặc coi khu vực trong đường chín đoạn là nội thủy hoặc lãnh hải của mình. Do đó, việc Trung Quốc viện dẫn ngoại lệ quyền tài phán theo Điều 298 khoản 1(a.i) UNCLOS là không có cơ sở, bởi các bằng chứng đưa ra chỉ là những “quyền lịch sử” nhỏ lẻ không đủ điều kiện cấu thành DNLS. Yêu sách của Trung Quốc về “quyền lịch sử” đối với tài nguyên trong “đường chín đoạn” không đi kèm với tuyên bố về nội thủy/lãnh hải. Tòa bác bỏ tuyên bố ngoại lệ của Trung Quốc và khẳng định có thẩm quyền đối với Đề trình 1 và 2. Phạm vi yêu sách của Trung Quốc cũng chồng lấn và vượt quá quy định UNCLOS²⁷.

Trung Quốc chỉ chính thức đưa ra yêu sách “quyền lịch sử” trong “đường chín đoạn” vào năm 2009 và liên tục bị các quốc gia phản đối. Tuyên bố năm 2015 của Bộ Ngoại giao Trung Quốc rằng “quyền liên quan” được bảo vệ theo luật quốc tế (bao gồm UNCLOS) bị Tòa bác bỏ. UNCLOS không có điều khoản nào bảo vệ “quyền lịch sử” trái với quy định của Công ước. Yêu sách của Trung Quốc về “quyền lịch sử” không tương thích với các điều khoản UNCLOS về EEZ, thềm lục địa và quyền các quốc gia. Do đó, yêu sách “quyền lịch sử” trong “đường chín đoạn” không được thừa nhận bởi luật quốc tế nói chung và luật biển quốc tế nói riêng.

²⁷ Trần Công Trục (2022), *Tranh chấp biển Đông Pháp lý và thực tiễn*, Nxb Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia Sự Thật

Từ đầu thế kỷ XX đến nay, các cơ quan tài phán quốc tế khi giải quyết tranh chấp biển liên quan đến yêu sách lịch sử (VNLS, DNLS, vịnh lịch sử, quyền lịch sử) đều áp dụng nguyên tắc xác định liệu vùng biển đó có từng thuộc chủ quyền (nội thủy) của quốc gia tuyên bố hay không. Nếu quốc gia chứng minh được vùng biển yêu sách là VNLS/DNLS có chế độ nội thủy, yêu sách chủ quyền sẽ được thừa nhận trên cơ sở luật quốc tế chung. Ngược lại, nếu quốc gia đưa ra yêu sách lịch sử không chứng minh được việc thực thi chủ quyền (nội thủy hoặc lãnh hải) và các bằng chứng không đủ cấu thành DNLS, yêu sách sẽ không được Tòa chấp nhận là VNLS.

2. Kinh nghiệm quốc tế trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử

Trong thực tiễn xét xử của các cơ quan tài phán quốc tế, mặc dù số lượng các vụ kiện liên quan đến VNLS không nhiều nhưng trong đó có những án lệ vô cùng quan trọng, được thừa nhận rộng rãi bởi các cơ quan tài phán quốc tế trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan. Những phán quyết này đã góp phần làm rõ hơn các vấn đề pháp lý xoay quanh VNLS, đưa ra khung pháp lý cho việc xác lập “DNLS” cũng như sự tác động của nó trong việc phân định biển giữa các bên liên quan.

a. Xác lập danh nghĩa của vùng nước lịch sử

Án lệ tranh chấp ngư trường giữa Anh và Na Uy được Tòa án Công lý quốc tế ban hành phán quyết năm 1951 đã đưa ra yêu cầu phải xác lập được một “DNLS” cho vùng biển có yêu sách. Đây là tiền đề pháp lý đầu tiên để các quốc gia có thể yêu sách VNLS, điều kiện này đã được các Tòa án quốc tế thừa nhận và viện dẫn trong việc giải quyết nhiều vụ kiện sau này liên quan đến VNLS. Một quốc gia khi đưa ra yêu sách đối với một VNLS thì quốc gia đó phải xác lập được chủ quyền của họ lên vùng biển tùy thuộc vào tính đặc thù của từng vị trí địa lý nhất định. Ví dụ, các quốc gia ven biển có thể yêu sách chủ quyền đối với vùng nước trong một vịnh hay vùng nước giữa các chuỗi đảo như là nội thủy hoặc các quốc gia có thể yêu sách chủ quyền đối với các vùng nước tại các eo biển hoặc cửa sông như là lãnh hải. Vị trí các vùng biển này phải gần bờ hoặc thụt sâu vào đất liền, điều này cũng phù hợp với nguyên tắc lâu đời của luật biển, đó là nguyên tắc đất thống trị biển.

Đối với VNLS trong các vịnh, hay còn gọi là “vịnh lịch sử” thì điều kiện về mặt địa lý và cấu trúc của vịnh sẽ không ảnh hưởng đến việc xác lập chủ quyền cho vùng nước trong vịnh. Việc xác lập vịnh lịch sử được xem như là một ngoại lệ hợp lý của các vịnh pháp lý, do đó vịnh lịch sử không cần phải thỏa mãn các

yếu tố của một vịnh pháp lý về độ dài cửa vịnh và diện tích của vịnh so với diện tích của nửa đường tròn có đường kính là chiều dài cửa vịnh theo điều 10 của Công ước Luật Biển 1982.

Hầu hết các vịnh được yêu sách hay công nhận là “vịnh lịch sử” chỉ thuộc một quốc gia ven biển duy nhất, điều này phù hợp với quy định về vịnh của UNCLOS. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp một vịnh được chia sẻ bởi nhiều quốc gia vẫn được công nhận là vịnh lịch sử như vịnh Fonseca có bờ thuộc 3 quốc gia là El Salvador, Honduras và Nicaragua, hay vịnh Maine ở Bắc Mỹ tiếp giáp với 2 quốc gia là Mỹ và Canada. Trường hợp này đã từng gây tranh cãi giữa các thẩm phán của các cơ quan tài phán quốc tế, đặc biệt là các thẩm phán của ICJ.

Sau khi xác lập chủ quyền đối với các vùng biển mà quốc gia có yêu sách VNLS thì quốc gia ven biển phải đưa ra các chứng cứ “lịch sử” để chứng minh vùng biển mà mình tuyên bố thỏa mãn các điều kiện cơ bản. Các điều kiện này lần đầu tiên được đưa ra trong án lệ giữa Anh và Na Uy (ICJ, 1951), sau đó được viện dẫn trong nhiều tranh chấp liên quan đến các yêu sách lịch sử và gần đây nhất tiếp tục được viện dẫn trong phán quyết năm 2016 của Tòa trọng tài trong vụ kiện giữa Philippines và Trung Quốc. Theo đó, quốc gia đưa ra yêu sách phải chứng minh: họ đã thiết lập chủ quyền tuyệt đối trên vùng biển có yêu sách; tại đó họ đã thực thi chủ quyền liên tục trong một thời gian dài; và thái độ của quốc gia khác không phản đối đối với tuyên bố của quốc gia đưa ra yêu sách.

Khi đưa ra tuyên bố VNLS thì quốc gia ven biển phải đáp ứng hai yếu tố quan trọng, một là quốc gia ven biển phải chứng minh được họ đã xác lập chủ quyền đối với vùng biển có yêu sách và việc này được phổ biến rộng rãi đến mức độ các quốc gia khác không thể không biết. Như vậy, ngoài việc ghi nhận sự quản lý vùng biển trong hệ thống pháp luật của mình, các quốc gia ven biển còn phải chứng minh đã có sự trao đổi, thông báo hoặc công khai yêu sách này đến các quốc gia khác và việc trao đổi công hàm giữa các nước hoặc các tuyên bố đơn phương hay các bài viết của các học giả công bố quốc tế cũng có thể xem là bằng chứng cho việc này. Hai là, các quốc gia khác khi biết đến yêu sách của quốc gia đưa ra tuyên bố hoặc biết việc ban hành quy định và thực hiện quản lý vùng biển của quốc gia tuyên bố đã không phản đối hoạt động này. Sự im lặng của các quốc gia khác trong trường hợp này được hiểu là sự thừa nhận về chủ quyền của quốc gia ven biển đối với vùng biển đã được xác lập chủ quyền một cách rõ ràng. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để được công nhận VNLS, điều này được ICJ nhấn mạnh trong vụ kiện phân định thềm lục địa giữa Tunisia và Libya năm 1982. Như vậy, nếu quốc gia ven biển đã công khai thông báo về yêu sách VNLS

và các quốc gia khác đã biết hoặc buộc phải biết nhưng vẫn giữ thái độ im lặng, không đưa ra ý kiến về vấn đề này thì có thể được hiểu là họ đã không phản đối việc xác lập chủ quyền của các quốc gia ven biển.

Ngoài ra tùy từng trường hợp Tòa án có thể kết hợp thêm các yếu tố khác như cấu tạo địa hình khu vực ven biển nơi có yêu sách VNLS hoặc điều kiện kinh tế của ngư dân cũng như sự phụ thuộc của họ vào vùng biển này hay tính chất văn hóa của cộng đồng dân cư sinh sống lâu đời trong khu vực để xác định rõ tầm quan trọng của việc xác lập chủ quyền đối với VNLS của một quốc gia. Các yếu tố này được xem là cơ sở của nguyên tắc “không làm thay đổi những gì đã có” đã được các thẩm phán nêu ra trong các ý kiến riêng của họ²⁸.

Cuối cùng, việc một vịnh được chia sẻ bởi nhiều quốc gia có thể được xem là vịnh lịch sử hay không, đây là một trong những vấn đề khó của luật quốc tế. Bởi, theo phán quyết của ICJ trong vụ kiện giữa Tunisia và Libya thì chế định về VNLS hay “vịnh lịch sử” không có một quy định chung mà sẽ áp dụng riêng biệt cho từng trường hợp cụ thể. Vậy nên, để giải quyết các trường hợp “yêu sách lịch sử” đối với một vịnh phải căn cứ vào tập hợp các án lệ, đây là những cơ sở hữu ích để xác định tính chất của vùng nước được đề cập đến. Tuy nhiên, trên thực tế không có nhiều trường hợp một vịnh được chia sẻ bởi nhiều quốc gia mà các quốc gia ven bờ đều cùng có yêu sách VNLS đối với vịnh này. Như vậy, có thể thấy tầm quan trọng của án lệ về tranh chấp vịnh Fonseca, nơi mà cả 3 quốc gia Nam Mỹ cùng chia sẻ là El Salvador, Honduras và Nicaragua cùng thống nhất quan điểm là một vịnh lịch sử. Trong vụ kiện này, ICJ đã ghi nhận rằng vùng nước trong vịnh Fonseca (nằm ngoài vành đai 3 hải lý dọc bờ biển) là VNLS được chia sẻ bởi cả 3 quốc gia, ở đây có sự kết hợp giữa tính chất của vùng nước nội thủy và lãnh hải với sự thừa nhận việc đi lại vô hại của tàu thuyền các quốc gia khác. Ngoài ra, bên ngoài cửa vịnh, các quốc gia này còn có thể xác định các vùng biển khác dựa theo Luật Biển quốc tế như lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

b. Một số vấn đề về vùng nước lịch sử trong giải quyết tranh chấp quốc tế

Trong quá trình giải quyết các tranh chấp phân định biển liên quan đến các yêu sách lịch sử của vùng biển, Tòa án quốc tế thường cân nhắc các yếu tố lịch sử như: “quyền lịch sử”, “DNLS”, “VNLS” hay “vịnh lịch sử” để xem xét vùng nước được yêu sách có là “hoàn cảnh đặc biệt” được tính đến trong việc đảm bảo

²⁸ Nguyễn Thị Hồng Vân, *Vùng nước lịch sử trong Luật biển quốc tế - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường đại học Luật Hà Nội, 2023.

sự công bằng trong phân chia các vùng biển giữa các quốc gia hay không. Từ các án lệ đã phân tích trên đây, có thể rút ra một số nhận xét sau đây.

Thứ nhất, các quốc gia có yêu sách VNLS cần phải hiểu rõ rằng việc xác lập “quyền lịch sử” sẽ không đương nhiên dẫn đến việc xác lập “DNLS” hay VNLS. Việc xác lập được VNLS không có nghĩa sẽ xác lập được chủ quyền với cả vùng thềm lục địa ở dưới vùng nước này. Tương tự, các yếu tố về quyền đánh bắt cá lịch sử cũng không được xem xét như là hoàn cảnh đặc biệt trong việc phân định vùng biển ngoài vịnh Maine giữa Hoa Kỳ và Canada. Thêm nữa, trường hợp Bahrain yêu sách họ có quyền lịch sử lâu đời trong việc khai thác các bãi ngầm ngọc trai trong vùng thềm lục địa có tranh chấp cũng không được ICJ đưa vào xem xét khi phân định vùng thềm lục địa của quốc gia này với Qatar. Thậm chí, quyền đánh bắt cá truyền thống của các quốc gia ven biển trong các vùng biển nhất định cũng không được coi là hoàn cảnh đặc biệt trong phân định vùng đặc quyền kinh tế, đây là một trong những quyết định quan trọng của ICJ trong vụ kiện giữa Eritrea và Yemen vào năm 1999.

Như vậy, có thể thấy hầu như các án lệ của các cơ quan tài phán quốc tế đều có quan điểm tương đồng với nhau về vấn đề này. Gần đây trong tranh chấp Philippines kiện Trung Quốc tại Tòa trọng tài theo phụ lục VII của Công ước Luật Biển 1982, đã viện dẫn lại tất cả các án lệ trên để chứng minh rằng việc một quốc gia yêu sách “quyền lịch sử” tại một vùng biển không đồng nghĩa với yêu sách VNLS của quốc gia đó ở đây.

Thứ hai, chế định VNLS và chế định “thềm lục địa” mặc dù cùng tồn tại nhưng hoàn toàn khác biệt nhau, việc giải quyết tranh chấp phân định thềm lục địa giữa các nước có thể phát sinh tình trạng xung đột giữa chế độ pháp lý về các “quyền lịch sử” và “sự kéo dài tự nhiên của thềm lục địa” gây ra sự khó xử cho các cơ quan tài phán quốc tế. Cụ thể, trong vụ kiện giữa Tunisia và Libya, một trong các yêu cầu của Tunisia là cần phải thừa nhận việc đánh bắt cá dưới đáy biển của ngư dân trong khu vực thềm lục địa là các hoàn cảnh đặc biệt để đạt được yếu tố công bằng trong phân định biển. Tòa đã bác bỏ lập luận này và cho rằng chế định VNLS và chế định “thềm lục địa” là hoàn toàn khác biệt nhau, cùng tồn tại với nhau, do đó yêu sách quyền lịch sử đối với việc đánh bắt các loài cá hay sinh vật ở thềm lục địa không dẫn đến việc có quyền lịch sử đối với vùng thềm lục địa này.

Thứ ba, trong một số phán quyết Tòa không chấp nhận yêu sách lịch sử là hoàn cảnh đặc biệt trong phân định biển nhưng Tòa vẫn yêu cầu các bên duy trì các quyền lịch sử đã và đang tồn tại của cư dân địa phương để giữ gìn bảo vệ

truyền thông liên quan đến lợi ích của cư dân. Việc duy trì này chỉ áp dụng để giữ gìn truyền thống đánh bắt thủ công và không áp dụng cho ngư dân nước thứ ba hay cần xem xét tính pháp lý của các giấy phép khai thác dầu khí cho tư nhân đã tồn tại trong khu vực tranh chấp và nên được bên liên quan chấp nhận.

Thứ tư, về vịnh lịch sử, mặc dù vịnh Fonseca không thỏa mãn quy định tại điều 10 UNCLOS “vịnh lịch sử là vịnh có bờ thuộc một quốc gia duy nhất” vẫn được Tòa (ICJ; 1992) và trước đó là Tòa án Trung Mỹ (1917) đều công nhận là vịnh lịch sử bởi tính chất lịch sử lâu dài của nó đã được các bên và cộng đồng quốc tế thừa nhận. Tòa kết luận Fonseca là vịnh lịch sử thuộc về ba quốc gia bên bờ vịnh và VNLS của Vịnh có chế độ đặc biệt chia thành hai khu vực: vùng nước trong phạm vi ba hải lý sát bờ thuộc chủ quyền tuyệt đối của mỗi quốc gia, vùng nước ngoài ba hải lý thì thuộc sở hữu chung của cả ba quốc gia, trong khu vực chung này ba quốc gia có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối nhưng vẫn phải đảm bảo sự qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài. Điều này dường như chưa thực sự phù hợp với tính chất của nội thủy là vùng biển quốc gia có chủ quyền hoàn toàn riêng biệt và tuyệt đối không chia sẻ cho bất cứ quốc gia nào, tuy nhiên phán quyết này đã cho thấy một thực tế của luật quốc tế mềm khi áp dụng vào từng trường hợp cụ thể để đảm bảo sự công bằng giữa các bên tranh chấp.

Thông qua các án lệ liên quan đến VNLS, các cơ quan tài phán đã đóng góp một phần quan trọng cho luật tập quán quốc tế trong việc làm rõ các khái niệm về VNLS, “vịnh lịch sử” và các khái niệm liên quan khác, cũng như đưa ra các tiêu chí để một vùng biển đủ điều kiện được công nhận là VNLS khi một quốc gia có yêu sách. Việc áp dụng các tiêu chí chung vào mỗi trường hợp khác nhau sẽ được Tòa xem xét thêm trên cơ sở các yếu tố đặc thù riêng liên quan đến tính chất lịch sử của vùng biển, để đảm bảo sự công bằng trong việc giải quyết các tranh chấp biển. Việc giải quyết tranh chấp liên quan đến VNLS qua các phán quyết của Tòa đã làm rõ hơn những mập mờ của luật quốc tế về VNLS cũng như sự áp dụng luật quốc tế mềm trong từng trường hợp nhất định sẽ giúp cho các quốc gia đang trong những hoàn cảnh này có thể tìm ra phương thức giải quyết tranh chấp giữa họ.

3. Kinh nghiệm đối với Việt Nam

Vấn đề biên giới quốc tế giữa các nước nói chung và biên giới Việt Nam - Campuchia nói riêng luôn là những vấn đề rất phức tạp bởi những tồn tại không rõ ràng của lịch sử, tiềm ẩn những tranh chấp có thể phát sinh bất cứ lúc nào nếu không được các bên giải quyết một cách triệt để. Về đường biên giới đất liền, sau hơn 36 năm nỗ lực đàm phán, hai nước đã đạt 84% chiều dài đường biên giới

được phân giới cắm mốc và ghi nhận rõ ràng trên hồ sơ pháp lý cũng như trên thực địa với một hệ thống mốc biên giới chính quy, hiện đại và bền vững. Các dữ liệu thông tin địa lý của đường biên, mốc giới được thể hiện rõ ràng trên bộ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000, những khu vực còn lại hai bên đang tiếp tục giải quyết.

Về vấn đề biên giới biển giữa hai nước, sau khi có Hiệp định về VNLS 1982 đến nay, trong nhiều cuộc gặp giữa lãnh đạo cấp cao hai nước, Việt Nam đã đề xuất giải quyết đường biên giới trên biển nhưng dường như Campuchia chưa sẵn sàng, bởi họ cho rằng cần giải quyết dứt điểm đường biên giới trên bộ sau đó sẽ giải quyết vấn đề biên giới biển. Hiện nay, biên giới trên bộ giữa hai nước còn khoảng 16% đang tiếp tục giải quyết, do vậy hai nước cần có sự chuẩn bị và tìm kiếm phương thức để giải quyết ranh giới trên biển theo thỏa thuận đã đề ra trong Hiệp định 1982.

Quan điểm giải quyết tranh chấp biển của Việt Nam đã được thể hiện rõ trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Việt Nam khẳng định: “Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn và việc phát triển bền vững kinh tế biển phải gắn liền với “bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển”.

Theo Hiến chương LHQ, các quốc gia có nghĩa vụ giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình, bao gồm: đàm phán, điều tra trung gian, hòa giải trọng tài, bằng con đường tư pháp hoặc biện pháp khác do các bên lựa chọn. Mặc dù Hiến chương không giải thích rõ khái niệm tranh chấp quốc tế nhưng theo thực tiễn quốc tế thì tranh chấp quốc tế được hiểu là sự bất đồng về một số vấn đề thực tiễn, pháp lý hay chính sách, trong đó yêu sách của một bên vấp phải sự từ chối, phủ nhận hay phản đối từ bên kia hoặc cả hai bên đưa ra yêu sách trái ngược nhau. Như vậy, giữa Việt Nam và Campuchia đã và đang tồn tại bất đồng hay còn gọi là tranh chấp về phân định ranh giới biển trong VNLS. Để giải quyết dứt điểm vấn đề này chúng ta có thể sử dụng một số biện pháp được gợi ý trong Hiến chương LHQ phù hợp với quan điểm của Đảng và nhà nước Việt Nam. Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, chuyên đề tập trung đề xuất hai biện pháp thường

được các quốc gia sử dụng để giải quyết hiệu quả tranh chấp biên giới lãnh thổ là đàm phán hoặc tài phán.

a. Biện pháp đàm phán giải quyết tranh chấp

Trên thực tế, đàm phán là phương thức giải quyết hòa bình được các quốc gia ưu tiên do tính nhanh chóng và ít tốn kém. Tranh chấp giữa Việt Nam và Campuchia cũng không ngoại lệ; quan điểm nhất quán của Việt Nam là bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và giải quyết bất đồng qua đàm phán. Điều này được ghi nhận trong Hiệp định Hòa bình 1979 và cụ thể tại Điều 2 Hiệp định VNLS chung 1982, theo đó hai bên sẽ thương lượng để hoạch định đường biên giới trên biển trong VNLS. Đàm phán là biện pháp mang lại lợi ích cho cả hai bên trong trường hợp này.

**** Ưu điểm của biện pháp đàm phán***

Thứ nhất, Hiệp định VNLS 1982 đã thống nhất giải quyết vấn đề biên giới biển bằng thương lượng, do đó đàm phán là biện pháp ưu tiên và chỉ khi không thành công mới sử dụng biện pháp khác. Sau bầu cử 1993, lãnh đạo hai nước đã tái khẳng định giải quyết hòa bình các vấn đề, bao gồm biên giới, qua đàm phán song phương. Việc Ủy ban Liên hiệp Biên giới chung đạt thỏa thuận về biên giới trên bộ cho thấy khả năng hợp tác đàm phán, tạo tiền đề thuận lợi cho vấn đề trên biển.

Thứ hai, đàm phán linh hoạt, không đòi hỏi thủ tục nghiêm ngặt như tài phán, giúp các bên điều chỉnh cách thức và nội dung theo thỏa thuận. Đây là biện pháp ít tốn kém, có thể đưa ra giải pháp dung hòa lợi ích tốt nhất, thậm chí đạt được thành công khi chỉ thống nhất được nguyên tắc. Đàm phán trực tiếp giúp hiểu rõ lập trường, thúc đẩy thiện chí và sáng kiến. Cần duy trì nhiều diễn đàn đàm phán các cấp để trao đổi, tìm giải pháp, tháo gỡ vướng mắc và từng bước đạt mục tiêu

Thứ ba, tranh chấp trong phạm vi VNLS chung, việc sử dụng đàm phán giúp bảo vệ tính chất “chế độ nội thủy” của khu vực. Vùng biển này có tầm quan trọng đặc biệt đối với an ninh quốc gia hai nước. Duy trì chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt và đầy đủ của nội thủy mang lại lợi thế to lớn về an ninh, quốc phòng.

Sau khi hai nước ký kết hiệp định VNLS 1982, một số quốc gia (Thái Lan, Singapore, Hoa Kỳ) đã phản đối. Hoa Kỳ cho rằng tuyên bố VNLS (1982) có thời gian quá ngắn, chưa đáp ứng tiêu chí thực thi chủ quyền hiệu quả trong thời gian dài. Thực tiễn quốc tế thường công nhận VNLS gần bờ của một quốc gia, trường hợp VNLS có bờ thuộc nhiều quốc gia là hiếm gặp (trừ Ấn Độ-Sri Lanka đã giải

quyết bằng thỏa thuận phân chia). Để duy trì VNLS theo Hiệp định 1982, hai bên cần đàm phán phân chia, bảo vệ chủ quyền “VNLS theo chế độ nội thủy” cho cả hai.

Thứ tư, đàm phán không chỉ hóa giải mâu thuẫn mà còn duy trì hòa khí láng giềng. Kết quả đàm phán ban đầu chưa như ý ít ảnh hưởng tiêu cực đến quan hệ khác. Dù chỉ đạt được giải pháp nhỏ cũng tạo không khí tích cực cho các phiên sau, có thể khơi thông bế tắc.

Đàm phán đòi hỏi kiên trì, thiện chí, và duy trì liên lạc thường xuyên để đạt thỏa thuận cùng thắng. Hiện nay, tiến triển hoạch định ranh giới biển trong VNLS Việt Nam-Campuchia còn hạn chế do khác biệt quan điểm lớn, dự báo khó khăn trong tương lai.

** Những khó khăn khi sử dụng biện pháp đàm phán*

Về nguyên tắc phân chia, Việt Nam đề cao nguyên tắc công bằng, phù hợp luật và thực tiễn quốc tế (UNCLOS), đề xuất áp dụng đường trung tuyến có điều chỉnh theo hoàn cảnh địa lý để công bằng. Campuchia yêu cầu đường Brévié làm biên giới biển. Việt Nam không thể chấp nhận yêu sách này vì theo đường Brévié, vùng biển của Việt Nam chỉ rộng không quá 3km từ bờ đảo Phú Quốc, ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh, chủ quyền đối với đảo Phú Quốc - đảo có đủ điều kiện hưởng quyền đầy đủ theo Điều 121 UNCLOS. Khác biệt lợi ích và lập trường là thách thức lớn cần vượt qua.

Về đặc điểm khu vực tranh chấp, VNLS Việt Nam-Campuchia là vùng biển hẹp liền kề/đối diện giữa đảo Phú Quốc (Việt Nam) và đất liền Campuchia. Việt Nam đề xuất đường trung tuyến có điều chỉnh cân bằng. Tuy nhiên, thiện chí này chưa được Campuchia chấp nhận vì các lý do:

Một là, Campuchia cho rằng vùng đất Nam Bộ, Phú Quốc... xưa là của họ, mất do người Việt, nên họ có quyền đề xuất phân chia (đường Brévié). Quan điểm này nhất quán từ thời Sihanouk đến nay.

Hai là, Campuchia cho rằng vị trí địa lý bờ biển của họ bất lợi do đảo Phú Quốc gần kề, ảnh hưởng an ninh/chủ quyền. Việt Nam giữ vững quan điểm phân chia phải công bằng, Phú Quốc là đảo tự nhiên có đời sống riêng phải hưởng quy chế đầy đủ theo Điều 121 UNCLOS để đảm bảo an ninh quốc gia.

Ba là, Campuchia cho rằng đường Brévié (1939) là ranh giới từ thời thực dân nên theo nguyên tắc *uti possidetis* cần được công nhận. Tuy nhiên, *uti possidetis* áp dụng cho biên giới hiện có khi độc lập, trong khi vùng biển này chưa

từng có biên giới sẵn có. Bức thư Brévié năm 1939 chỉ phân chia quyền hành chính/cảnh sát trên các đảo, bảo lưu quyền tài phán lãnh thổ, cho thấy đó không phải đường biên giới lãnh thổ. Việt Nam không thể chấp nhận yêu sách Brévié vì xâm phạm an ninh, chủ quyền và quyền của Phú Quốc theo Điều 121 UNCLOS.

Về nguyên tắc công bằng, Việt Nam đề cao thỏa thuận, bình đẳng, cùng có lợi dựa trên Hiệp định 1982 và UNCLOS. Việt Nam cho rằng cần áp dụng nguyên tắc đường trung tuyến có điều chỉnh dựa trên:

Một là, kinh nghiệm quốc tế (Biển Bắc, Tunisia/Libya, Eritrea/Yemen) cho thấy tòa án thường áp dụng đường trung tuyến có điều chỉnh hoàn cảnh đặc biệt để công bằng. Đề xuất của Việt Nam phù hợp với thực tiễn quốc tế.

Hai là, đảo Phú Quốc (Việt Nam) đủ điều kiện theo Điều 121 UNCLOS, hưởng quyền biển đầy đủ. Vùng biển hẹp giữa Phú Quốc và Campuchia là hoàn cảnh đặc biệt, có thể thương lượng điều chỉnh đường trung tuyến theo tỷ lệ phù hợp để công bằng.

Ba là, đề xuất Brévié theo *uti possidetis* của Campuchia thiếu cơ sở. *Uti possidetis* tôn trọng biên giới có sẵn thời thuộc địa. Đường Brévié không phải biên giới biển theo thực tế hay văn bản pháp lý thuộc địa/bảo hộ. Bức thư Brévié chỉ phân chia quản lý hành chính/cảnh sát, không phải ranh giới lãnh thổ. Ngay cả Hiệp định VNLS 1982 (Điều 3) cũng xác định Brévié chỉ là đường phân chia các đảo, không phải biên giới biển. Do đó, không thể áp dụng *uti possidetis* cho đường Brévié²⁹.

Đàm phán là quá trình thương lượng tìm giải pháp chung hoặc chấp nhận được. Hoạch định biên giới biển trong VNLS chung Việt Nam-Campuchia cần thiện chí để vượt qua bất đồng. Đàm phán không nhất thiết giải quyết triệt để mọi vấn đề mà có thể đạt kết quả bất ngờ hoặc giải pháp cùng thắng. Tuy nhiên, nếu đàm phán không mang lại kết quả dù đã nỗ lực, Việt Nam nên cân nhắc sử dụng cơ chế tài phán quốc tế.

b. Biện pháp tài phán giải quyết tranh chấp

**** Thẩm quyền tài phán giải quyết tranh chấp***

Thực tiễn giải quyết các tranh chấp phân định biển thông qua cơ chế tài phán quốc tế cho thấy, các quốc gia có thể lựa chọn một trong các cơ quan tài

²⁹ Nguyễn Thị Hồng Vân, *Vùng nước lịch sử trong Luật biển quốc tế - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường đại học Luật Hà Nội, 2023.

phán quốc tế sau để xử lý tranh chấp: Tòa Trọng tài Thường trực tại La Haye (Permanent Court of Arbitration - PCA), được thành lập trên cơ sở Công ước La Haye năm 1899 và được sửa đổi, bổ sung bởi Công ước La Haye năm 1907; Tòa án Công lý Quốc tế (International Court of Justice - ICJ), được thành lập theo Quy chế Tòa án Quốc tế của Liên Hợp Quốc; Tòa án Quốc tế về Luật Biển (International Tribunal for the Law of the Sea - ITLOS), là cơ quan tài phán được lựa chọn theo thủ tục quy định tại Điều 287 của UNCLOS và hoạt động theo Phụ lục VI của Công ước này; và cuối cùng là Tòa Trọng tài thành lập theo Phụ lục VII của UNCLOS.

Để giải quyết một cách triệt để tranh chấp về phân định ranh giới biển với Campuchia tại Vịnh Thái Lan, Việt Nam có thể cân nhắc lựa chọn một trong các cơ chế tài phán nêu trên. Tuy nhiên, một điểm then chốt cần lưu ý là hầu hết các cơ chế tài phán quốc tế đều yêu cầu có sự đồng thuận giữa các bên tranh chấp. Mỗi cơ quan tài phán đều có những ưu điểm và hạn chế riêng, phụ thuộc vào quy chế pháp lý và thủ tục giải quyết tranh chấp được thiết lập.

Tòa Trọng tài Thường trực (PCA) là cơ chế tài phán quốc tế được thành lập sớm nhất, từ năm 1900. Tòa có thẩm quyền giải quyết mọi tranh chấp được các bên đồng thuận yêu cầu, không giới hạn thành phần chủ thể tham gia tranh chấp. Dù có tên gọi là “thường trực”, thực tế PCA chỉ hoạt động theo từng vụ việc cụ thể. Phương thức giải quyết tranh chấp của Tòa hoàn toàn dựa trên sự thỏa thuận của các bên, theo quy định của Công ước La Haye năm 1899 và 1907. Theo đó, các bên có quyền: (i) thỏa thuận lựa chọn hoặc không lựa chọn PCA; (ii) tự quyết định quy tắc tố tụng; (iii) lựa chọn trọng tài viên; và (iv) xác định địa điểm xét xử tranh chấp.

Trong những năm gần đây, PCA đã giải quyết một số vụ việc nổi bật như tranh chấp chủ quyền đảo và phân định biển giữa Eritrea và Yemen tại Biển Đỏ (1998, 1999), và tranh chấp giữa Barbados với Trinidad và Tobago (2006). Mặc dù là tổ chức có lịch sử lâu đời, PCA vẫn còn khá mới mẻ đối với cả Việt Nam và Campuchia, nên khả năng hai bên lựa chọn cơ chế này hiện nay là không cao.

Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ) là cơ quan tài phán thường trực của Liên Hợp Quốc, hoạt động theo Quy chế riêng, thực hiện chức năng giải quyết tranh chấp quốc tế bằng các phương pháp hòa bình, phù hợp với Điều 2 và Điều 33 của Hiến chương Liên Hợp Quốc. ICJ chỉ có thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia và không có quyền tài phán đương nhiên – tức là Tòa chỉ được thụ lý khi có sự đồng thuận của cả hai bên đương sự.

Sự công nhận thẩm quyền của ICJ có thể diễn ra theo hai hình thức: chấp nhận trước hoặc sau khi phát sinh tranh chấp. Trường hợp chấp nhận trước thường thể hiện qua điều khoản thỏa hiệp (compromissory clauses) trong các điều ước quốc tế, với khoảng 300 điều ước hiện hành có nội dung này. Trường hợp chấp nhận sau, các quốc gia có thể tuyên bố đơn phương công nhận thẩm quyền bắt buộc của ICJ theo khoản 2 Điều 36 của Quy chế Tòa án, hoặc cùng ký một thỏa thuận đặc biệt (special agreement) về việc đưa tranh chấp ra Tòa.

Trong số các tranh chấp liên quan đến Vịnh Thái Lan, đã có 6/8 vụ mà các quốc gia đồng thuận lựa chọn ICJ giải quyết theo hình thức thỏa thuận đặc biệt. Đối với Campuchia, quốc gia này đã từng tuyên bố công nhận thẩm quyền của ICJ từ ngày 19/9/1957, nhưng tuyên bố này chỉ có hiệu lực đến ngày 19/9/1967 và không được gia hạn. Tuy nhiên, việc Campuchia đệ trình vụ tranh chấp khu vực đền Preah Vihear với Thái Lan lên ICJ vào năm 2011 cho thấy nước này vẫn sẵn sàng thừa nhận thẩm quyền của ICJ khi thấy phù hợp.

Tuy nhiên, trong tranh chấp phân định biên giới với Việt Nam, Campuchia chưa có tuyên bố công nhận thẩm quyền của ICJ. Thêm vào đó, Hiệp định năm 1982 giữa hai nước quy định rõ ràng vấn đề phân định ranh giới biển sẽ do hai bên đàm phán thỏa thuận. Về phía Việt Nam, cho đến nay vẫn chưa có tuyên bố công nhận thẩm quyền của ICJ. Do đó, để có thể đưa tranh chấp này ra ICJ, cả hai bên cần có một thỏa thuận đặc biệt thể hiện sự đồng thuận bằng văn bản về nội dung yêu cầu giải quyết tranh chấp và thẩm quyền của Tòa.

Tòa án Quốc tế về Luật Biển (ITLOS) được thành lập năm 1996 để giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng UNCLOS 1982. Giống như các cơ chế tài phán khác, ITLOS không có thẩm quyền tự động mà phụ thuộc vào sự đồng thuận của các bên. ITLOS có thể thụ lý tranh chấp giữa các quốc gia, tổ chức quốc tế và một số chủ thể khác. Ngoài chức năng xét xử, ITLOS còn có thẩm quyền ra ý kiến tư vấn, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, và xử lý việc thả tàu nhanh.

ITLOS có thẩm quyền đối với mọi tranh chấp được đưa đến theo đúng Công ước UNCLOS hoặc các thỏa thuận khác trao thẩm quyền cho Tòa. Mặc dù Việt Nam là thành viên UNCLOS từ năm 1994 nhưng chưa có tuyên bố công nhận thẩm quyền của ITLOS. Campuchia đã ký UNCLOS từ năm 1983 nhưng chưa phê chuẩn, do đó chưa là thành viên chính thức, và ít có khả năng sẽ lựa chọn cơ chế này.

UNCLOS quy định bốn cơ quan tài phán để các quốc gia lựa chọn: (a) ITLOS, (b) ICJ, (c) trọng tài theo Phụ lục VII, và (d) trọng tài đặc biệt theo Phụ

lục VIII. Nếu các bên không cùng lựa chọn một cơ quan tài phán cụ thể thì vụ tranh chấp sẽ được giải quyết bằng cơ chế trọng tài theo Phụ lục VII, trừ khi có thỏa thuận khác.

Tòa Trọng tài theo Phụ lục VII của UNCLOS là cơ chế được áp dụng bắt buộc trong trường hợp không có sự đồng thuận về lựa chọn cơ quan tài phán khác. Mặc dù Campuchia chưa là thành viên chính thức của UNCLOS, nếu nước này đồng ý áp dụng UNCLOS làm cơ sở giải thích pháp lý, thì trọng tài theo Phụ lục VII vẫn có thể có thẩm quyền xét xử.

Theo Điều 1 của Phụ lục VII, khi đáp ứng các điều kiện của Phần XV, bất kỳ bên nào trong tranh chấp cũng có thể đơn phương khởi kiện bằng văn bản gửi đến bên còn lại, nêu rõ yêu cầu và căn cứ pháp lý. Tuy nhiên, vì cả Việt Nam và Campuchia đều chưa từng tuyên bố công nhận trước thẩm quyền của cơ chế trọng tài này, nếu muốn sử dụng hình thức giải quyết tranh chấp này, hai quốc gia cần ký kết một văn bản thỏa thuận trọng tài (special act), quy định rõ nội dung tranh chấp, phạm vi thẩm quyền và các điều kiện giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

** Những vấn đề đặt ra khi sử dụng biện pháp tài phán*

Hiện nay, biên giới đất liền Việt Nam và Campuchia đã hoàn thành hồ sơ pháp lý và thực địa phân giới, cắm được hơn 84% đường biên giới, còn lại là những khu vực phức tạp và tiến triển rất chậm bởi sự chống của các phe phái chính trị trong nước Campuchia. Mặc dù đường biên giới trên bộ giữa hai nước đã có từ thời thuộc địa nhưng quá trình đàm phán, hoạch định biên giới vẫn kéo dài hơn 40 năm cho đến nay chưa kết thúc. Về tranh chấp biển, mặc dù hai nước đã nỗ lực trong việc thu gọn phạm vi tranh chấp trong VNLS chung nhưng lịch sử đã chứng minh giữa hai nước chưa từng có một ranh giới biển, cộng thêm yếu tố địa lý đặc biệt và những tồn tại của lịch sử để lại sẽ là những dự báo cho một tương lai đàm phán giải quyết tranh chấp vô cùng khó khăn. Bên cạnh đó, một trở ngại rất lớn cho quá trình đàm phán đó là tình hình chính trị của Campuchia, nhiều năm qua các đảng đối lập đã sử dụng vấn đề biên giới Việt Nam – Campuchia như một con bài chính trị để kích động, lôi kéo người dân chống lại chính quyền, làm cản trở quá trình đàm phán, hoạch định và phân giới cắm mốc. Thực trạng này nhiều khả năng sẽ lặp lại, có thể sẽ khốc liệt và căng thẳng hơn trong quá trình đàm phán phân chia ranh giới biển giữa hai nước.

Do vậy, để giải quyết triệt để vấn đề biên giới biển, Việt Nam có thể đề xuất với Campuchia về việc sử dụng biện pháp pháp lý trong việc phân chia ranh giới biển giữa hai nước. Theo đó, hai nước có thể ký một thỏa thuận đặc biệt đưa vụ việc ra Tòa án Công lý quốc tế (ICJ) hoặc có thể cùng ký thỏa thuận yêu cầu

ITLOS giải quyết. Nếu hai bên muốn kiểm soát tốt thành phần và hoạt động xét xử thì yêu cầu thành lập Tòa trọng tài (ad hoc). Trường hợp Campuchia không sẵn sàng ký thỏa thuận chọn cơ quan tài phán giải quyết tranh chấp thì Việt Nam có thể đơn phương yêu cầu thành lập Tòa trọng tài theo Phụ lục VII giải quyết tranh chấp giữa các bên.

Về khả năng Campuchia có thể chọn biện tài phán để giải quyết tranh chấp VNLS giữa hai nước là có cơ sở, bởi các lý do sau:

i) Campuchia đã hai lần thắng kiện Thái Lan tại Tòa (ICJ) liên quan đến vụ tranh chấp đền Preah Vihear nên có thể sẵn sàng chấp nhận mang tranh chấp ranh giới biển trong VNLS ra Tòa án quốc tế.

ii) Vấn đề chính trị phức tạp ở Campuchia, các đảng phái đối lập đã cố tình gây dư luận làm cho một bộ phận không nhỏ người dân trong nước không tin tưởng vào các điều ước quốc tế mà chính quyền Hun Sen đàm phán, ký kết với Việt Nam. Do vậy nếu giải quyết tranh chấp giữa hai nước bằng biện pháp pháp lý sẽ mang lại lợi ích kép cho Campuchia, bởi việc này không những sẽ giúp xóa bỏ triệt để những dư luận không có lợi trong quan hệ giữa hai nước mà còn thể hiện sự khách quan, minh bạch có lợi cho Chính quyền của Campuchia.

iii) Trong trường hợp này, giải quyết tranh chấp bằng biện pháp tài phán không những sẽ không làm ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ giữa hai nước mà còn mang lại không khí tích cực trong lãnh thổ quốc gia của mỗi bên, đặc biệt là phía Campuchia và hai bên đều có thể chấp nhận được kết quả giải quyết của cơ quan tài phán.

Về phía Việt Nam, việc sử dụng biện pháp tài phán để giải quyết tranh chấp biển Việt Nam – Campuchia tuy là khá mới mẻ, ngoài mục đích giải quyết triệt để tranh chấp, bảo vệ chủ quyền quốc gia còn mang lại những ý nghĩa nhất định:

i) Nếu tranh chấp này được giải quyết thông qua cơ chế tài phán sẽ giúp Việt Nam có những kinh nghiệm vô cùng quý giá trong việc giải quyết tranh chấp biển bằng biện pháp pháp lý để có thể chuẩn bị tốt hơn cho các vụ kiện khác trong tương lai ở Biển Đông.

ii) Đội ngũ luật sư và các chuyên gia pháp lý quốc tế của Việt Nam hiện nay đã được đào tạo khá bài bản, có nhiều luật sư, chuyên gia giỏi về kiến thức nhưng về kỹ năng tranh tụng và kinh nghiệm quốc tế cần phải được trau dồi nhiều hơn. Nếu Việt Nam chọn cơ chế tài phán để giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam – Campuchia thì đây sẽ là cơ hội tốt để lực lượng này phát triển toàn diện

và sẽ trở thành đội ngũ pháp lý nòng cốt có thể bảo vệ chủ quyền quốc gia trong mọi tranh chấp quốc tế sau này.

iii) Nếu sử dụng biện pháp Trọng tài, Việt Nam cũng sẽ tích lũy được nhiều kinh nghiệm từ việc chọn trọng tài viên hoặc thuê các luật sư nổi tiếng thế giới. Đây là cách giúp Việt Nam tạo dựng các mối quan hệ với giới luật sư và học giả có uy tín cao về lĩnh vực luật quốc tế, từ đó mang lại cơ hội gắn bó sâu sắc hơn với các chuyên gia giỏi về luật quốc tế để có thể tham vấn các vấn đề pháp lý khác trong tương lai.

Việc giải quyết dứt điểm vấn đề biên giới biển trong VNLS Việt Nam và Campuchia sẽ mang lại những ý nghĩa vô cùng to lớn cho hai nước, bởi từ đây mối quan hệ hai nước sẽ bước sang một trang sử mới và vĩnh viễn không còn sự nghi ngờ, hiềm khích về vấn đề biên giới lãnh thổ. Vấn đề này sẽ không còn là cơ để các phe phái đối lập ở Campuchia sử dụng cho mục đích chính trị như họ đã từng làm trong những năm qua nhằm kích động sự hiềm khích thù hận dân tộc giữa hai bên. Đồng thời sẽ tạo điều kiện cho mỗi bên chủ động thực hiện chủ quyền trong vùng biển của mình để có thể bảo vệ an ninh quốc gia, xây dựng các kế hoạch thăm dò, khai thác và phát triển các nguồn tài nguyên cũng như thực hiện các hoạt động quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường biển. Bên cạnh đó, khi có một ranh giới biển rõ ràng ổn định sẽ tạo điều kiện cho ngư dân hai bên yên tâm làm ăn sinh sống trong vùng biển thuộc chủ quyền mỗi quốc gia.

** Những thách thức trong việc sử dụng biện pháp tài phán*

Tài phán là một biện pháp giải quyết tranh chấp thường được đánh giá là khách quan và mang lại kết quả tương đối triệt để đối với những yêu cầu của các bên nhưng các bên tranh chấp sẽ phải đối mặt với những thách thức nhất định. Việc giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam – Campuchia cũng vậy, ngoài việc lựa chọn cơ quan tài phán, cơ chế giải quyết, nội dung tranh chấp, cần phải chuẩn bị những chứng cứ, lập luận để bảo vệ các lợi ích chung của hai bên và lợi ích riêng của mỗi bên trước Tòa, trong đó có một số vấn đề cần chú trọng.

Thứ nhất, kinh nghiệm giải quyết tranh chấp từ các phán quyết quốc tế liên quan đến VNLS cho thấy, để được Tòa công nhận một VNLS thì quốc gia đưa ra tuyên bố phải chuẩn bị các chứng cứ để chứng minh phạm vi vùng biển theo tuyên bố đủ các điều kiện của một VNLS. Một vùng biển không thể có DNLS để được công nhận là VNLS nếu thiếu một trong ba tiêu chí sau:

i) Hai nước đã thực thi chủ quyền hiệu quả trong VNLS chung. Việc thực thi này được thể hiện thông qua những hoạt động cụ thể như việc cùng nhau ký

kết các biên bản làm việc, thực hiện các cuộc tuần tra chung của hai nước để bảo vệ hoạt động làm ăn bình thường của dân cư hai bên và an ninh trật tự trong vùng biển nhằm ngăn chặn, trấn áp cướp biển và các hoạt động chống buôn lậu, ma túy... Việc ban hành và thực thi những văn bản quản lý trật tự hành chính đối với vùng biển thuộc sự quản lý cảnh sát của mỗi bên trong việc hỗ trợ người dân đánh bắt thủy sản, điều tiết hoạt động ra vào của tàu thuyền; xét xử, xử phạt những hành vi vi phạm của tàu thuyền nước khác trong khu vực VNLS.

ii) Việc thực thi chủ quyền hiệu quả của nhà nước phải được diễn ra trong một thời gian dài. Về việc này, luật quốc tế tuy không có quy định thời gian dài cụ thể là bao nhiêu năm nhưng các thẩm phán quốc tế đều cho rằng nếu chứng minh được thời gian thực thi chủ quyền hiệu quả của nhà nước càng dài thì sẽ càng tốt. Tuy nhiên, nếu hoạt động này của nhà nước diễn ra chưa lâu nhưng có sự quản lý hiệu quả thì sẽ có lợi thế hơn rất nhiều so với một khoảng thời gian dài nhưng không chứng minh được tính hiệu quả trong việc kiểm soát và quản lý. Hoạt động của ngư dân trong khu vực VNLS ít nhất phải diễn ra từ 10 năm trở lên, đã trở thành thói quen và diễn ra trong thời gian gần với thời điểm đưa ra yêu cầu công nhận thì có thể được coi là có tính chất lịch sử của vùng biển. Đây là một vấn đề rất quan trọng mà cả hai bên Việt Nam và Campuchia đều phải chuẩn bị chứng cứ để chứng minh cho tính lịch sử của vùng biển đã có từ thời kỳ Việt Nam là thuộc địa và Campuchia là nước bảo hộ của Pháp cho đến nay hoặc ít nhất hai nước đã triệt để thực hiện chủ quyền chung từ 1982 trở lại đây.

iii) Tuyên bố VNLS không bị phản đối từ các quốc gia khác. Đây là một thách thức không nhỏ đặt ra cho hai nước trong việc thuyết phục Tòa bởi thực tế tuyên bố của Việt Nam và Campuchia về VNLS chung theo Hiệp định 1982 đã bị Thái Lan, Singapore và Mỹ phản đối. Tuy nhiên, không phải mọi sự phản đối của các quốc gia khác đều được Tòa chấp nhận, chẳng hạn phản đối của Vương quốc Anh về VNLS của Na Uy không được Tòa chấp nhận. Bởi vậy trong trường hợp này, Việt Nam và Campuchia cần nghiên cứu thật kỹ các căn cứ phản đối của họ để tìm cách hóa giải trước Tòa.

Thứ hai, về phạm vi của VNLS chung đã được hai nước công bố chính thức tại điều 1 của Hiệp định 1982, đây là một lợi thế vì phạm vi của vùng biển tranh chấp đã được xác định rõ ràng, có ranh giới ngoài của VNLS là đường thẳng nối từ đảo Thổ Chu (Việt Nam) đến đảo Poulo Wai (Campuchia). Tuy nhiên, vấn đề này cũng gặp phải ý kiến của phía Mỹ liên quan đường cơ sở thẳng của Campuchia và của Việt Nam khi họ cho rằng đường cơ sở thẳng của cả hai quốc gia đi quá xa so với bờ biển của hai nước. Đây tuy chỉ là quan điểm của một quốc gia nhưng có

thể sẽ trở thành quan điểm của Tòa hoặc của một thẩm phán xét xử, do vậy hai bên cần chuẩn bị các chứng cứ, lập luận để chứng minh việc áp dụng cách tính đường cơ sở thẳng của hai nước là phù hợp với Luật Biển quốc tế và đặc biệt là đoạn cơ sở nối từ đảo Thổ Chu của Việt Nam đến đảo Poulo wai của Campuchia. Thực tế, Luật Biển quốc tế không có quy định rõ ràng về việc thế nào là quá xa so với bờ biển nên nếu đưa ra chứng cứ rõ ràng và lập luận chặt chẽ thì nhiều khả năng Tòa sẽ chấp nhận cách tính đường cơ sở thẳng của hai nước cũng như chấp nhận đoạn cơ sở kéo từ Thổ Chu đến Poulo Wai.

Trong trường hợp này cần học tập kinh nghiệm của Na Uy trong việc bảo vệ quan điểm của mình trước sự phản đối của Anh về đường cơ sở thẳng của Na Uy “Chính phủ Na Uy không dựa vào lịch sử để biện minh cho các quyền đặc biệt, để yêu cầu các khu vực biển mà luật chung sẽ phủ nhận; sự viện dẫn lịch sử, cùng với các yếu tố khác chỉ để biện minh cho cách thức áp dụng luật chung.” Mặc dù UNCLOS 1982 đã đưa ra quy định về đường cơ sở thẳng tại điều 7, tuy nhiên các quy định này rất chung chung dường như để trừu tượng đến sự đa dạng của bờ biển các quốc gia và có thể thừa nhận đường cơ sở được điều chỉnh phù hợp với các điều kiện đặc biệt tùy theo các khu vực bờ biển khác nhau. Do đó, Việt Nam và Campuchia cần phải chứng minh đường cơ sở thẳng của hai nước tại khu vực giao nhau của VNLS là một hệ thống đặc trưng phù hợp, hoàn toàn không trái với quy định của UNCLOS, đây là một sự thích nghi cần thiết bởi các điều kiện của địa phương khu vực đó.

Thứ ba, việc áp dụng nguyên tắc đường trung tuyến có sự điều chỉnh phù hợp để giải quyết tranh chấp đảm bảo sự công bằng cho các bên. Đây là quan điểm của phía Việt Nam đưa ra trên cơ sở nguyên tắc công bằng trong UNCLOS và tham khảo kinh nghiệm quốc tế của nhiều nước đã thành công trong giải quyết tranh chấp biển bằng biện pháp tài phán. Công bằng ở đây không có nghĩa là chia hai phần bằng nhau. Nguyên tắc đường trung tuyến có sự điều chỉnh các hoàn cảnh đặc biệt đã được Tòa áp dụng trong rất nhiều tranh chấp giữa các quốc gia có vị trí địa lý liền kề, đối diện nhau. Trong đó vụ thềm lục địa biển Bắc (ICJ, 1969), Tòa thừa nhận trong quá trình điều chỉnh đường trung tuyến khi gặp những hoàn cảnh đặc biệt thì ở nơi đó đường trung tuyến sẽ có độ lệch so với đường cách đều. Tranh chấp phân định biển giữa Eritrea và Yemen, Tòa đã sử dụng phương pháp đường trung tuyến giữa bờ biển các bên đối diện nhau để vạch ra một đường ranh giới duy nhất đa mục đích giữa các bên sau đó xem xét các yếu tố đặc biệt để điều chỉnh đường ranh giới để đảm bảo sự công bằng trong việc phân chia các vùng biển.

Những năm gần đây, nhiều quốc gia có xu hướng chọn cơ quan tài phán giải quyết tranh chấp biển và thực tế nhiều vụ phân chia ranh giới biển đã được Tòa sử dụng phương pháp đường trung tuyến có sự điều chỉnh khi gặp các trường hợp đặc biệt hoặc hoàn cảnh liên quan để đảm bảo nguyên tắc công bằng giữa các bên. Do vậy, để giải quyết tranh chấp trong VNLS chung giữa Việt Nam và Campuchia thì Việt Nam có thể đề xuất Tòa sử dụng phương pháp đường trung tuyến có sự điều chỉnh phù hợp để mang lại sự công bằng cho các bên bằng một đường phân chia duy nhất đa mục đích trong VNLS chung giữa hai bên.

Ngoài những biện pháp giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam - Campuchia được đề xuất trên đây, các bên tranh chấp có thể lựa chọn các biện pháp hòa bình khác, chẳng hạn thông qua Tổ chức ASEAN hoặc bên thứ ba. Hoặc trong tương lai nếu chưa thể giải quyết dứt điểm việc phân định ranh giới biển giữa hai nước, chúng ta có thể đề xuất hai nước chọn phương án gác tranh chấp và cùng hợp tác khai thác chung các lợi ích trong VNLS giữa hai nước...

KẾT LUẬN

Cùng với quá trình phát triển của Luật Biển quốc tế, nhu cầu mở rộng cũng như bảo vệ các vùng biển thuộc chủ quyền của các quốc gia ngày càng trở nên cấp thiết hơn lúc nào hết. Các yêu sách lịch sử cũng vì vậy mà ngày càng trở nên đa dạng và phức tạp hơn trong các tranh chấp gần đây, xuất phát từ tham vọng gia tăng các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia cũng như để đạt được những lợi ích lớn hơn trong quá trình phân định biển. Tuy nhiên cho đến nay, những quy định về VNLS trong Luật Biển quốc tế chưa rõ ràng mà chỉ được nhắc đến một cách gián tiếp thông qua thuật ngữ DNLS trong UNCLOS, do vậy vấn đề nghiên cứu này là thật sự cần thiết.

Thực tiễn pháp luật quốc tế thừa nhận VNLS có thể là vịnh lịch sử, eo biển, vùng nước quần đảo hoặc trong những trường hợp riêng biệt khác và chế độ pháp lý của VNLS có tính chất pháp lý của nội thủy nên trong VNLS quốc gia có chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt và tuyệt đối. Do vậy, một quốc gia khi đưa ra yêu sách VNLS/DNLS, kinh nghiệm quốc tế cho thấy rằng họ phải chứng minh đã từng chiếm hữu, quản lý, sử dụng cũng như thực thi hiệu quả quyền tài phán của nhà nước trong VNLS và các hoạt động này của nhà nước phải được diễn ra trong một quá trình lịch sử lâu dài, có sự đồng tình hoặc ủng hộ của các quốc gia khác.

Với tính chất đặc thù, VNLS được luật quốc tế thừa nhận sẽ mang lại những lợi ích vô cùng to lớn về chủ quyền cho quốc gia ven biển và Hiệp định VNLS Việt Nam – Campuchia cũng đã khẳng định đây là vùng biển thuộc chủ quyền chung của hai nước, hai bên sẽ tiến hành hoạch định ranh giới biển vào một thời điểm thích hợp. VNLS Việt Nam - Campuchia cũng là một trường hợp rất đặc biệt, được tạo thành trong một khu vực địa lý có bờ biển vừa liền kề vừa đối diện, có những nơi bờ biển đối diện rất hẹp, đan xen lợi ích giữa các bên. Hiệp định VNLS 1982 đã đạt được những thành tựu vô cùng quan trọng trong việc thu hẹp đáng kể phạm vi khu vực tranh chấp nhưng nơi đây giữa hai nước vẫn đang tồn tại những nhận thức quá khác biệt. Nếu hai nước không quản lý tốt xung đột nơi đây thì nguy cơ tranh chấp có thể phát sinh bất cứ lúc nào và sẽ vô cùng phức tạp, do vậy các bên cần tích cực tìm kiếm những biện pháp hòa bình và chủ động tiến hành tháo gỡ. Bên cạnh đó, mong muốn duy trì nguyên trạng tính chất nội thủy của VNLS theo thỏa thuận trong Hiệp định đồng thời đảm bảo công bằng phân định ranh giới biển giữa các bên là điều không dễ nhưng không phải không làm được nếu chúng ta tận dụng tốt các kinh nghiệm quốc tế cùng với sự quyết tâm, thiện chí.

Như vậy, mục tiêu có một ranh giới biển công bằng, hài hòa lợi ích các bên cũng như bảo toàn chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt và tuyệt đối trong VNLS chung Việt Nam - Campuchia là một nhu cầu thiết thực và chính đáng, việc bảo vệ chủ quyền nội thủy trong VNLS của hai nước là hoàn toàn phù hợp luật pháp quốc tế. Hai biện pháp đàm phán và tài phán được xem là những biện pháp nhất phù hợp nhất giải quyết triệt để tranh chấp VNLS giữa Việt Nam – Campuchia. Trên cơ sở xem xét tính chất đặc thù của khu vực tranh chấp, quan điểm của các bên, cũng như các yếu tố chủ quan và khách quan khác, chuyên đề đã phân tích, đánh giá và đưa ra nhận định về những điều kiện thuận lợi đồng thời chỉ rõ những thách thức mà các bên phải đối mặt khi sử dụng mỗi biện pháp giải quyết tranh chấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Biên giới của Chính phủ (1993), *Cơ sở khoa học của việc hoạch định và quản lý các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam*, Hà Nội.
2. Ban Biên giới của Chính phủ (1995), *Các văn bản pháp quy về biển và quản lý biển của Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Ban Biên giới Chính phủ - Bộ Ngoại giao (2004), *Tài liệu Tập huấn quản lý biển*, Hà Nội.
4. Ban Biên giới Chính phủ-Bộ Ngoại giao (2004), *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của Luật biển Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Bạch Nhã Nam (2016), *Bàn về quyền lịch sử và phán quyết của Tòa trọng tài trong vụ kiện ở Biển Đông*”, tạp chí Dân chủ và pháp luật, (số 12/2016).
6. Đại học Quốc gia Hà Nội (2003), *Giáo trình Công pháp quốc tế*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Phạm Thị Hồng Phượng (2006), *Lịch sử vùng biển Việt Nam-Campuchia*”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*
8. Liên Hợp Quốc (1982), *Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển*, ngày 10/12/1982 tại Montego Bay, Jamaica.
9. *Việt Nam - Campuchia (1982)*, Hiệp định xác lập một vùng nước lịch sử chung Việt Nam - Campuchia năm 1982.
10. Trần Công Trục (2022), *Tranh chấp biển Đông Pháp lý và thực tiễn*, Nxb Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia Sự Thật
11. Bàn Quốc Tuấn (2018), *Phán quyết điển hình của cơ quan tài phán quốc tế về giải quyết tranh chấp biển đảo*, Nxb Chính Trị Quốc Gia Sự Thật
12. Bàn Quốc Tuấn (2013), *Tòa trọng tài thường trực La Haye và vấn đề giải quyết tranh chấp chủ quyền trên biển Đông của Việt Nam*, Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ, tập 16 (số Q1-2013).
13. Nguyễn Thị Hồng Vân (2022), *Nguyên tắc công bằng trong phân định biển và thực tiễn áp dụng*, Tạp chí Nghiên cứu Luật pháp (số 15/2022).
14. Nguyễn Thị Hồng Vân (2022), *Một số vấn đề về phân định ranh giới biển trong vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia bằng biện pháp đàm phán*, Tạp chí Khoa học Pháp lý (Số 09 (157)/2022).
15. Nguyễn Thị Hồng Vân (2022), *Một số vấn đề về phân định ranh giới biển trong vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia bằng biện pháp tài phán*, Tạp chí Khoa học Pháp lý (Số 12 (160)/2022).
16. Nguyễn Thị Lan Anh, *yêu sách dựa dựa trên quyền lịch sử hay yêu sách theo kiểu tự hành xử*. Xem thêm: www.nghiencuubiendong.vn

17. Phạm Bình (2020) *Khái lược về hai Vịnh lớn trên Biển Đông*, Xem: <http://tapchiquptd.vn/vi/bien-dao-viet-nam/khai-luoc-ve-hai-vinh-lon-tren-bien-dong/15815>
18. Trần Duy Minh, *Giải quyết tranh chấp biên giới đất liền và biển giữa Việt Nam, Campuchia và Indonesia: Biện pháp pháp lý là giải pháp tối ưu và lâu dài*. Xem: <https://iuscogens-vie.org/2020/09/20/204-tranh-chap-bien-gioi-viet-nam-campuchia-va-indonesia-bien-phap-phap-ly-giai-phap-toi-uu-lau-dai/>
19. Trần Công Trục, *Tìm hiểu vấn đề biển đảo giữa Việt Nam và Campuchia*. Xem: <http://nghiencuuquocte.org/2015/08/16/van-de-bien-dao-viet-nam-campuchia/>
20. Hoàng Yên và Thu Hằng (2020), *Phân định ranh giới biển Việt Nam với các nước khu vực Biển Đông*, xem thêm: <https://thuysanvietnam.com.vn/ky-4-phan-dinh-ranh-gioi-bien-viet-nam-voi-cac-nuoc-khu-vuc-bien-dong/>

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	
CHƯƠNG 1: NHẬN THỨC CHUNG VỀ VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ TRONG LUẬT BIỂN QUỐC TẾ	1
I. Khái niệm, dấu hiệu xác định vùng nước lịch sử	1
1. Khái niệm vùng nước lịch sử	1
2. Các tiêu chí xác định vùng nước lịch sử	6
II. Quy định của luật biển quốc tế về vùng nước lịch sử	15
1. Chế độ pháp lý nội thủy của vùng nước lịch sử	15
2. Chế độ đi lại của tàu thuyền nước ngoài trong vùng nước lịch sử.	19
3. Quyền tài phán dân sự và hình sự đối với tàu thuyền nước ngoài trong vùng nước lịch sử	20
CHƯƠNG 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG LUẬT BIỂN QUỐC TẾ VỀ VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ VÀ KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM	24
I. Thực tiễn áp dụng luật biển quốc tế trong xác định vùng nước lịch sử và thực hiện chế độ pháp lý của vùng nước lịch sử	24
1. Thực tiễn áp dụng luật biển quốc tế trong xác định vùng nước lịch sử	24
2. Thực tiễn áp dụng luật biển quốc tế trong thực hiện chế độ pháp lý của vùng nước lịch sử	29
II. Thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế về vùng nước lịch sử.	31
1. Một số tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử giữa các quốc gia	31
2. Kinh nghiệm quốc tế trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử	41
3. Kinh nghiệm đối với Việt Nam.	45
KẾT LUẬN	58
TÀI LIỆU THAM KHẢO	60